



LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

**ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG
TIN TRONG NGHIỆP VỤ THANH TOÁN
LKB TẠI KBNN TỈNH HÀ GIANG**

Lời Mở Đầu

Sự ra đời của hệ thống KBNN là một bước chuyển đổi rất lớn trong công tác quản lý và điều hành quỹ Ngân sách nhà nước. Khi nền kinh tế nước ta bước vào thị kỳ đổi mới, ngành Ngân hàng chuyển sang hạch toán kinh doanh th công tác Thu - Chi NSNN do Ngân hàng đảm nhận không cn phù hợp nữa. Quỹ NSNN được chuyển về Bộ Tài Chính quản lý. Để công tác quản lý được chặt chẽ, có hiệu quả Quỹ NSNN và tài sản Quốc gia th việc lập lại Hệ thống KBNN là một tất yếu khách quan, và đồng thời cũng đặt cho ngành KBNN những trọng trách rất lớn đảm bảo thật trọn chu các hoạt động tài chính của Quốc gia trong giai đoạn mới.

Trong số các nghiệp vụ mà KBNN đang thực hiện và tiếp tục hoàn thiện hầu hết đã được ứng dụng công nghệ thông tin, vai tr của công nghệ thông tin đã trở nên không thể thiếu trong xử lý nghiệp vụ giao dịch cũng như tổng hợp. Nghiệp vụ thanh toán cũng không nằm ngoài số đó mà cn được coi là những nghiệp vụ cần được ứng dụng ở mức cao hơn, đa dạng hơn, bảo mật chặt chẽ hơn.

Là một cán bộ tốt nghiệp chuyên ngành kế toán, với thời gian nhiều năm gắn bó với ứng dụng công nghệ thông tin vào nghiệp vụ KBNN, đặc biệt trong công tác thanh toán, v vậy em chọn đề tài:

“Ứng dụng công nghệ thông tin trong nghiệp vụ thanh toán LKB tại KBNN Tỉnh Hà Giang” làm nội dung bản khoá luận tốt nghiệp lớp hoàn chỉnh kiến thức đại học.

Cũng như trong nghiệp vụ thanh toán Liên hàng trong hệ thống Ngân hàng, Thanh toán LKB trong hệ thống KBNN được phát triển từ nghiệp vụ gốc thủ công, phương thức thanh toán bằng thư, với các văn bản hướng dẫn qui định về ký hiệu mật, mẫu chứng từ và các phương pháp hạch toán.

Từ khi được ứng dụng công nghệ thông tin, các qui tnh được tin học hoá và môi trường truyền thông của ngành Bưu chính viễn thông, do vậy việc thanh toán đã có bước đột phá về thời gian, thu dần khoảng cách giữa người nhận tiền và người trả tiền, giữa nơi nhận và nơi chuyển... qua đó chứng tỏ

được uy thế của công nghệ thông tin trong xử lý các bài toán về thanh toán trong hệ thống KBNN cũng như trong hệ thống Ngân hàng. Bên cạnh đó cũng còn không ít những vấn đề nảy sinh khi ứng dụng CNTT vào các nghiệp vụ kinh tế cần được khắc phục, trong đó có TTLKB.

Mục đích của việc nghiên cứu đề tài này là nhằm đưa ra những giải pháp đối với nghiệp vụ thanh toán LKB sao cho ngày càng hoàn thiện hơn, nhanh hơn, thuận tiện hơn và độ an toàn hơn ở mức cao nhất. Góp phần xây dựng NSNN lành mạnh, củng cố kỷ luật tài chính, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả tiền bạc của Nhà nước... đáp ứng được yêu cầu thanh toán nói riêng và sự phát triển của nền kinh tế nói riêng, xứng đáng với vị trí kinh tế mà xã hội đã giao phó cho ngành KBNN.

Đối tượng nghiên cứu: Gồm toàn bộ phần thanh toán LKB trong tỉnh và ngoại tỉnh, chuyển nguồn, HMKP trong hệ thống KBNN.

Kết cấu của đề tài nghiên cứu: Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài nghiên cứu gồm có 3 chương:

Chương 1: Công nghệ thông tin với hoạt động Thanh toán Liên Kho Bạc tại các KBNN.

Chương 2: Thực trạng về ứng dụng công nghệ thông tin vào nghiệp vụ TTLKB tại KBNN Hà Giang.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm củng cố và hoàn thiện ứng dụng CNTT vào nghiệp vụ TTLKB tại KBNN Hà Giang.

Do vốn kiến thức cũng như kinh nghiệm của bản thân chưa được nhiều, nội dung đề tài tuy là vấn đề không mới nhưng chịu ảnh hưởng rất nhiều từ sự phát triển không ngừng của Công nghệ thông tin nên việc phải liên tục đổi mới, thay đổi phương pháp, thay đổi mô hình là không thể tránh khỏi. Vì vậy trong quá trình nghiên cứu không tránh khỏi những khiếm khuyết.

Rất mong nhận được sự phê bình, đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo cùng các đồng nghiệp tại KBNN Hà Giang, để đề tài được hoàn thiện hơn nữa.

Tôi xin chân thành cảm ơn !

Chương 1

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VỚI HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN LIÊN KHO BẠC TẠI CÁC KBNN

1.1 Khái quát về Ngân Sách Nhà Nước

1.1.1 Khái niệm về NSNN

Ngân sách nhà nước toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước trong dự toán đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định và thực hiện trong 1 năm để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

1.1.2 Bản chất của NSNN

Cần lưu ý rằng thu - chi NSNN hoàn toàn không giống với bất kỳ hình thức thu chi của các chủ thể khác. Ở đây thu - chi của Nhà nước được thực hiện bằng quyền lực của Nhà nước và được qui định cụ thể trong pháp luật. Ngân sách nhà nước gắn liền với Nhà nước, Nhà nước mang tính chất giai cấp cho nên NSNN cũng mang tính giai cấp.

Ngân sách nhà nước quyết định sự tồn tại, phát triển hay diệt vong của Nhà nước. Xét về mặt lịch sử thì khi có sự phân hoá giai cấp mà nguyên nhân là do sự chiếm hữu về kinh tế thì giai cấp đó nắm quyền lực, do đó ngân sách nhà nước với tư cách là công cụ quan trọng cho giai cấp thống trị đã không ngoài mục đích duy trì quyền lực cho giai cấp đó. Nhà nước ra đời do có sự phân hoá giai cấp nhằm bảo vệ lợi ích của một giai cấp, đồng thời trấn áp sự phản kháng của các giai cấp khác, như vậy Nhà nước mang tính giai cấp. Để củng cố quyền lực và duy trì quyền lực chính trị, Nhà nước đã sử dụng ngân sách như một công cụ hữu hiệu, gắn chặt với bản chất của Nhà nước, thể hiện ở những điểm sau:

- Ngân sách phục vụ cho những giai cấp thống trị xã hội
- Ngân sách thể hiện quyền lực của giai cấp thống trị đối với các giai cấp khác.

Xuất phát từ tính giai cấp của ngân sách nhà nước mà ngân sách nhà nước của bất kỳ Quốc gia nào cũng đều do cơ quan quyền lực cao nhất quyết định. Các khoản thu của nhà nước đều được đảm bảo bằng hệ thống pháp luật.

Các khoản chi ngân sách nhà nước đều nhằm duy trì quyền lực của Nhà nước đảm bảo cho Nhà nước thực hiện các chức năng kinh tế, chính trị, xã hội của mình. Ngoài ra khi Nhà nước ra đời do vai trò của nó trong xã hội mà Nhà nước phải thống nhất và tập trung quyền lực kinh tế, các khoản thu, chi đều gắn chặt với nhau trên cơ sở hạch toán. Với mục đích làm rõ tính giai cấp của Ngân sách nhà nước cần phải nghiên cứu bản chất và chức năng của ngân sách nhà nước.

Về bản chất của ngân sách

Nhiều người hay nhầm lẫn giữa khái niệm với bản chất của sự vật. Bản chất thể hiện nội dung vật chất bên trong của sự vật, nói lên mối quan hệ tất yếu. Tóm hiểu bản chất của ngân sách phải đi từ hiện tượng của nó. Ngân sách nhà nước không thể thiếu được với mỗi Nhà nước. Cho nên Nhà nước luôn luôn là chủ thể thường xuyên và chủ thể quyền lực trong các khoản thu và phân phối các nguồn tài chính. Trong mối quan hệ giữa ngân sách và Nhà nước để thực hiện quá trình phân phối, lợi ích mà Nhà nước hướng tới chủ yếu là các lợi ích về kinh tế. Do đó bản chất của ngân sách là hệ thống các mối quan hệ về kinh tế phát sinh trong quá trình Nhà nước huy động và sử dụng các nguồn tài chính, nhằm đảm bảo yêu cầu thực hiện các chức năng quản lý và điều hành nền kinh tế - xã hội của mình. Bản chất của ngân sách nhà nước quyết định các chức năng của ngân sách nhà nước.

1.1.3 Chức năng của ngân sách

Khi nói tới chức năng của sự vật là những phương diện hoạt động chủ yếu của sự vật thể hiện bản chất của nó và đảm bảo cho sự vật đó tồn tại. Chức năng và nhiệm vụ là hai khái niệm gần nhau nhưng không đồng nhất với nhau. Nhiệm vụ là những vấn đề đặt ra cần giải quyết, còn chức năng là phương diện hoạt động có tính định hướng lâu dài. Thông các nhiệm vụ được đặt ra nhằm thực hiện chức năng.

Một yêu cầu đặt ra khi nhà nước ra đời là phải thống nhất các khoản thu - chi trên cơ sở dự toán và hạch toán. Do đó ngân sách nhà nước phải tập hợp và cân đối thu chi của Nhà nước, bắt buộc mỗi khoản chi phải theo dự toán, mỗi khoản thu phải theo luật định, chấm dứt sự tùy tiện trong quản lý thu -

chi của Nhà nước. Như vậy ta có thể kết luận chức năng của ngân sách nhà nước theo các nhiệm vụ sau:

- Huy động nguồn tài chính và đảm bảo các nhu cầu chi tiêu theo kế hoạch nhà nước.

- Thực hiện cân đối giữa các khoản thu - chi (bằng tiền) của Nhà nước.

1.1.4 Cơ chế quản lý NSNN

Trong nền kinh tế thị trường cũng cần phải có những nhận thức mới. Quản lý ngân sách nhà nước cũng phải đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, không tập trung quản lý mà phải có một cơ chế hoàn chỉnh khuyến khích sự năng động, sáng tạo của các chủ thể sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Thúc đẩy nhanh quá trình cải cách kinh tế, hạn chế những biến động trong nền kinh tế thị trường.

Quản lý nhà nước đặt ở tầm vĩ mô nhưng có sự phân công, phân cấp quản lý trên cơ sở phân cấp quản lý hành chính. Đảm bảo nguyên tắc nguyên tắc ngân sách Trung ương giữ vai trò chủ đạo, tập trung các nguồn thu có tính chất Quốc gia và giải quyết các nhu cầu chi trọng điểm trong phạm vi cả nước. Ngân sách địa phương giữ vai trò quan trọng, có một số khoản thu nhất định đảm bảo nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương. Trên tinh thần vừa khai thác, tạo và nuôi dưỡng nguồn thu cần phải bố trí các khoản chi hợp lý. Chi tiêu dùng phải trọng tâm chi cho đầu tư con người, nhằm phục vụ chiến lược con người, bởi con người là một trong những yếu tố quan trọng để phát triển nền kinh tế xã hội. Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung chủ yếu vào các công trình trọng điểm, các ngành kinh tế mũi nhọn tạo ra môi trường kinh tế cho các ngành kinh tế khác. Xoá bỏ từng bước cho mọi nhu cầu của nền kinh tế, sử dụng có hiệu quả và linh hoạt các công cụ của ngân sách nhà nước như tăng hoặc giảm thu - chi.

Việc cân đối ngân sách phải dựa trên cơ sở tính năng động của nền kinh tế mở đảm bảo nguyên tắc số chi phải nhỏ hơn số thu. Xử lý bội chi ngân

sách phải bằng biện pháp vay trong nước, nước ngoài, kiên quyết không phát hành tiền mặt.

Quan hệ giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương phải được giải quyết cho hợp lý, hài hoà thông qua cơ chế bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới theo tiêu thức nhất định như: Dân số, điều kiện tự nhiên, tình hình phát triển ... Ngoài ra cần nghiên cứu kỹ về tỷ lệ điều tiết nguồn thu, cơ chế vay đối với các địa phương nghèo.

Đi liền với các vấn đề trên đây cần phải thực hiện triệt để nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả trong quản lý và điều hành ngân sách. Xây dựng một cơ chế phối hợp quản lý ngân sách nhà nước giữa ngành và lãnh thổ, phát huy sức mạnh tổng hợp của bộ máy quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, đồng thời tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính. Một vấn đề rất phức tạp là ngân sách nhà nước thường gắn với các chủ thể tài chính cho nên yêu cầu đặt ra phải phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan trong bộ máy nhà nước. Chấm dứt tình trạng lập báo cáo và bảo vệ dự toán ngân sách nhà nước qua nhiều cửa. Đặc biệt quan tâm, chú trọng, bồi dưỡng và nâng cao năng lực cho bộ máy quản lý ngân sách nhà nước cấp cơ sở.

Cần hiểu rằng khi sử dụng ngân sách nhà nước là công cụ điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế thì không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan mà chỉ xuất phát từ yêu cầu khách quan của các quy luật kinh tế nhất định. Cải cách ngân sách nhà nước là rất cần thiết nhưng là một vấn đề rất phức tạp.

1.1.5 Vai trò của NSNN

Ngân sách nhà nước là một khâu then chốt trong hệ thống tài chính. Có vị trí quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Vai trò của ngân sách nhà nước được xác định trên cơ sở các chức năng và nhiệm vụ cụ thể của nó trong từng giai đoạn đảm bảo cho Nhà nước thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và duy trì quyền lực của nhà nước.

Trong giai đoạn hiện nay ngân sách nhà nước đóng vai trò là công cụ điều hành vĩ mô nền kinh tế. Nhà nước đóng vai trò chủ thể thường xuyên, chủ

thể quyền lực trong quan hệ giữa Nhà nước ngân sách nhà nước. Điều đó cho thấy Nhà nước tập trung ngân sách, coi ngân sách là công cụ kinh tế quan trọng để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội và thị trường. Ngân sách kích thích sản xuất, kinh doanh, cạnh tranh hợp pháp, chống độc quyền (qua các công cụ về thuế và cho ra đời các Doanh nghiệp nhà nước...).

Ngân sách nhà nước cung cấp nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các ngành kinh tế then chốt, tạo môi trường cho các Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển ... Như vậy vai trò của ngân sách nhà nước trong nền kinh tế thị trường là rất quan trọng. Là trực tiếp hay gián tiếp nhưng ngân sách nhà nước vẫn chiếm vị trí chủ đạo trong điều hành kinh tế vĩ mô nền kinh tế, khắc phục những khuyết tật của nền kinh tế thị trường.

1.2 Các nghiệp vụ chủ yếu của KBNN

1.2.1 Tổng quan về các nghiệp vụ của KBNN

Theo Quyết định số 07/HĐBT ngày 01 tháng 04 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng (Nay là Chính phủ) về việc thành lập hệ thống KBNN trực thuộc Bộ Tài chính. KBNN ra đời với các chức năng chủ yếu là:

- Quản lý thu - chi quỹ Ngân sách Nhà nước và tài sản Nhà nước.
- Tổng kế toán Quốc gia.
- Ngân Hàng Chính phủ.

Trên cơ sở 3 chức năng chủ yếu như trên, hệ thống KBNN được Chính Phủ giao cho các quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể, có thể khái quát các nhiệm vụ như sau:

1.2.1.1 Nghiệp vụ Thu Ngân sách

Thu ngân sách là một nhiệm vụ rất quan trọng của KBNN. Tập trung các nguồn thu, thu đúng, thu đủ, chính xác. Đồng thời thực hiện phân bổ và điều tiết các nguồn thu cho các cấp ngân sách, đảm bảo phân cấp quản lý và sử dụng NSNN đúng luật.

Thu ngân sách bao gồm:

- Thu trong Ngân sách: Các khoản thu từ thuế, thu phạt, thu từ phát hành Trái phiếu KBNN...

- Thu ngoài Ngân sách: Các khoản thu từ vay các quỹ dự trữ, các quỹ của các tổ chức tài chính tín dụng khác.

1.2.1.2 Nghiệp vụ Chi Ngân sách

Chi ngân sách nhà nước là quá trình phân phối sử dụng quỹ ngân sách nhà nước theo nguyên tắc không hoàn trả một cách trực tiếp, nhằm mục đích thực hiện các nhiệm vụ chính trị, xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ cụ thể.

- Chi thường xuyên, bao gồm các khoản cho:

+ Hoạt động sự nghiệp giáo dục đào tạo, y tế, văn hoá, xã hội, thông tin tuyên truyền, thể dục, thể thao, sự nghiệp khoa học công nghệ và môi trường. Các hoạt động sự nghiệp Kinh tế, Quốc phòng, An ninh và trật tự an toàn xã hội. Các hoạt động sự nghiệp khác.

+ Hoạt động của các cơ quan nhà nước.

+ Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt nam.

+ Hoạt động của Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam, Liên đoàn lao động Việt nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt nam, Hội Nông dân Việt nam.

+ Trợ giá theo chính sách của nhà nước, các chương trình Quốc gia hỗ trợ quỹ Bảo hiểm xã hội theo qui định của Chính phủ, trợ cấp cho các đối tượng chính sách xã hội.

+ Trả lãi tiền do Nhà nước vay.

+ Viện trợ cho các Chính phủ và Tổ chức nước ngoài.

+ Các khoản chi khác theo qui định của Pháp luật.

- Chi đầu tư phát triển:

+ Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội không có khả năng thu hồi vốn.

+ Đầu tư hỗ trợ cho các doanh nghiệp Nhà nước góp vốn cổ phần, liên doanh và các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực cần thiết có sự tham gia của Nhà nước theo qui định của Pháp luật.

+ Chi hỗ trợ đầu tư Quốc gia và các quỹ hỗ trợ phát triển đối với chương trình, dự án phát triển kinh tế, dự trữ Nhà nước, cho vay của Chính phủ để đầu tư và phát triển.

- Chi trả tiền gốc do Nhà nước vay (Phát hành công trái, Trái phiếu ...)
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

1.2.1.3 Nghiệp vụ Huy động vốn (Phát hành Trái phiếu, công trái)

Huy động vốn cho NSNN và cho đầu tư phát triển, là một nhiệm vụ quan trọng đã được Chính phủ, Bộ Tài chính giao cho hệ thống KBNN. Nguồn vốn huy động nhằm để bù đắp một phần thiếu hụt NSNN và bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Hình thức huy động vốn chủ yếu là: Phát hành Công trái, Phát hành Trái phiếu, Tín phiếu .

Việc thực hiện phát hành được triển khai qua nhiều kênh: Phát hành trực tiếp qua KBNN, đấu thầu qua Trung tâm giao dịch Chứng khoán, Đấu thầu qua Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, bảo lãnh phát hành.

1.2.1.4 Nghiệp vụ Kho quỹ

Đây là một nghiệp vụ mang tính rất đặc thù của các ngành quản lý và kinh doanh tiền tệ. Kho quỹ của KBNN chủ yếu thực hiện 2 nghiệp vụ là thu và chi tiền mặt qua quỹ KBNN.

- Các khoản nhập vào quỹ KBNN được thực hiện thông qua các nghiệp vụ như: Thu Ngân sách, thu từ bán Công trái, trái phiếu, tiếp quỹ từ cấp trên.

- Các khoản xuất quỹ KBNN chủ yếu thực hiện qua các nghiệp vụ chi ngân sách: Chi thường xuyên, chi uỷ quyền, chi trả gốc, lại các khoản huy động, Chi tiếp quỹ cấp dưới.

Bên cạnh đó nghiệp vụ kho quỹ còn có nhiệm vụ tiếp nhận và bảo quản các loại ấn chỉ, giấy tờ có giá, vàng bạc, đá quý...

1.2.1.5 Nghiệp vụ Quản lý, cấp phát các chương trình mục tiêu, thanh toán đầu tư xây dựng cơ bản

Trong những năm gần đây, do nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, đời sống của cộng đồng trên khắp mọi miền. Đảng và Nhà nước đã tập trung nhiều nguồn lực vào đầu tư XDCB, hàng loạt các chương trình cấp Quốc gia về hỗ trợ các dân tộc thiểu số, các vùng, miền còn gặp nhiều khó khăn, cơ sở vật chất còn qua nghèo nàn, hệ thống giáo dục, y tế lạc hậu.

Bên cạnh đó là sự sắp xếp và phân cấp lại bộ máy quản lý về Đầu tư XDCB qua việc giải thể Hệ thống Đầu tư Phát triển nên một bộ phận của Hệ thống Đầu tư cũ được sát nhập vào hệ thống KBNN hình thành nên nghiệp vụ Thanh toán vốn đầu tư XDCB.

Các nghiệp vụ chủ yếu là:

- Quản lý và cấp phát các chương trình mục tiêu của Chính phủ: KBNN tiếp nhận và phân bổ các nguồn vốn từ NSNN đầu tư cho việc phát triển cơ sở hạ tầng, hệ thống giáo dục, y tế, nông nghiệp tại các vùng, các xã đặc biệt khó khăn trên phạm vi Toàn quốc.

- Tiếp nhận các nguồn vốn cho đầu tư XDCB, thực hiện thanh toán cho các công trình Đầu tư XDCB từ nguồn NSNN trên phạm vi toàn quốc.

1.2.2 Mối quan hệ giữa các nghiệp vụ đối với TTLKB

1.2.2.1 Thanh toán Ủy nhiệm chi giữa các KBNN

Thực hiện chi và phân bổ NSNN ở các cấp, khi có nhu cầu thanh toán qua ủy nhiệm chi giữa các KBNN chủ yếu thực hiện thông qua hệ thống thanh toán LKB. Hình thức có thể thực hiện bằng thư, điện tử. Các giấy ủy nhiệm chi từ KBNN A được lập thành các Bảng kê LKB và được chuyển tới KBNN B để hoàn tất việc thanh toán cho khách hàng.

1.2.2.2 Thanh toán Ủy nhiệm thu giữa các KBNN

Đây cũng là một hình thức nhằm thuận tiện cho việc đóng góp vào NSNN của các đơn vị, cá nhân thông qua nộp thuế. Cũng tương tự như thanh toán ủy nhiệm chi, các ủy nhiệm thu cũng được lập từ KBNN A được lập

thành các bảng kê LKB và được chuyển tới KBNN B để hoàn tất việc thanh toán cho khách hàng.

1.2.2.3 Thanh toán chuyển tiền bán Trái phiếu, Công trái

Thanh toán LKB góp phần rất lớn trong việc tập trung nhanh các khoản tiền thu được từ phát hành công trái, trái phiếu về KBNN cấp trên.

Các bảng kê chuyển tiền được lập theo qui định của thanh toán LKB từ KBNN A (KBNN cấp dưới) được lập thành các bảng kê LKB và được chuyển tới KBNN B (KBNN cấp trên) để nhanh chóng tổng hợp được tình hình phát hành trong các đợt và sớm bổ sung cho NSNN.

1.2.2.4 Thanh toán chuyển nguồn giữa các quỹ

Thanh toán LKB góp phần chuyển nguồn nhanh cho các KBNN (Chủ yếu chuyển từ cấp trên xuống cấp dưới). Các khoản thanh toán này chủ yếu là các khoản trợ cấp cân đối ngân sách, chuyển nguồn hoạt động cho các đơn vị cấp dưới...

Hình thức thực hiện cũng theo qui trình lập bảng kê từ KBNN A được chuyển tới KBNN B.

- Thanh toán chuyển nguồn Đầu tư, các chương trình mục tiêu..

Các nguồn vốn cấp phát và thanh toán cho Đầu tư XDCB, các chương trình mục tiêu được trích từ NSNN, hệ thống KBNN từ Trung ương tới địa phương thực hiện chuyển các nguồn này cho các đơn vị KBNN trực tiếp thanh toán, cấp phát.

Hình thức thực hiện cũng được thông qua thanh toán LKB. Các bảng kê phản ánh nguồn vốn được lập tại KBNN A và chuyển tới KBNN B, nơi tiếp nhận các nguồn đó.

1.3 Sự cần thiết của CNTT với hoạt động TTLKB

1.3.1 Sự cần thiết của việc thanh toán không dùng tiền mặt

Thanh toán không dùng tiền mặt ra đời do sự đi hỏi ngày càng cao của nền kinh tế. Sản xuất hàng hoá phát triển qua nhiều giai đoạn từ thấp tới cao, nhưng ở giai đoạn nào tiền tệ cũng đóng một vai trò là một công cụ thanh toán quan trọng, có độ nhạy cảm cao.

Tiền tệ được xác định như là một tác nhân kinh tế quan trọng tác động tới từng mắt xích, hoặc có khi tới cả quá trình kinh tế. Vấn đề đặt ra là sử dụng công cụ tiền tệ như thế nào để có hiệu quả kinh tế cao nhất.

Khi nền kinh tế phát triển, nhất là trong giai đoạn nền kinh tế nhiều thành phần như nước ta hiện nay, các quan hệ kinh tế ngày càng trở nên đa dạng, phức tạp về số lượng và khối lượng thanh toán không ngừng gia tăng. Nếu chỉ thanh toán bằng tiền mặt sẽ không đáp ứng được nhu cầu thanh toán trong nền kinh tế và ngày càng bộc lộ nhiều nhược điểm:

- Thanh toán bằng tiền mặt làm tăng chi phí in ấn, kiểm đếm, vận chuyển, bảo quản tiền mặt.

- Thanh toán bằng tiền mặt dễ dẫn đến hiện tượng tham ô, biển thủ công quỹ.

- Thanh toán bằng tiền mặt làm quá trình thanh toán chậm, dẫn đến tình trạng đọng vốn, hiệu quả sử dụng vốn giảm làm kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế. Khi không dùng để thanh toán thì đồng tiền nằm im không vận động, không sinh lời.

- Thanh toán bằng tiền mặt dẫn đến hiện tượng khan hiếm tiền mặt trong lưu thông. Ngân hàng không quản lý được khối lượng tiền mặt trong lưu thông, đây chính là một trong những nguyên nhân của lạm phát.

Khi nền kinh tế phát triển đến một giai đoạn nhất định, đi hỏi phải có một phương thức thanh toán nhanh chóng, chính xác, thuận tiện hơn mới đáp ứng được nhu cầu của sản xuất và lưu thông hàng hoá. Như vậy, chính sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá đã cho ra đời một phương thức thanh toán mới có tính ưu việt hơn, đó là phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.

Thanh toán không dùng tiền mặt là phương thức thanh toán giữa các tổ chức kinh tế, cá nhân trong xã hội bằng cách trích chuyển vốn tiền tệ từ tài khoản này sang tài khoản khác hoặc bù trừ lẫn nhau thông qua vai trò trung gian của Ngân hàng hay các tổ chức tài chính khác.

Thanh toán không dùng tiền mặt là sự phát triển tất yếu của nghiệp vụ thanh toán trong nền kinh tế thị trường. Thanh toán không dùng tiền mặt đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế hiện đại và là một chức năng trọng tâm - Chức năng trung gian thanh toán cho nền kinh tế.

Ngày nay thanh toán không dùng tiền mặt trở thành một phương thức thanh toán không thể thiếu đối với nền kinh tế thị trường, nó được mọi tổ chức kinh tế, cá nhân trong xã hội sử dụng rộng rãi để phục vụ nhu cầu thanh toán của mình.

1.3.2 Vai trò của việc thanh toán không dùng tiền mặt

Thực hiện tốt công tác thanh toán không dùng tiền mặt sẽ đem lại hiệu quả thiết thực cho các đối tác tham gia thanh toán và cho nền kinh tế:

- Thanh toán không dùng tiền mặt làm giảm khối lượng tiền mặt trôi nổi trên thị trường, tiết kiệm được chi phí xã hội gắn với việc in tiền, vận chuyển, bảo quản, cất trữ, tiêu huỷ tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông... Thông qua thanh toán không dùng tiền mặt giúp cho ngân hàng quản lý chặt chẽ lượng tiền mặt trong lưu thông và quản lý tốt hoạt động của nền kinh tế qua chức năng thanh toán của KBNN và Ngân hàng thương mại.

- Thanh toán không dùng tiền mặt phục vụ sản xuất và lưu thông hàng hoá phát triển. Bất kỳ một chu kỳ sản xuất nào đều bắt đầu từ khâu thanh toán và kết thúc bằng khâu thanh toán. Do vậy, tổ chức thanh toán nhanh gọn, chính xác sẽ rút ngắn được chu kỳ sản xuất tăng tốt độ luân chuyển vốn và đảm bảo an toàn vốn.

Thanh toán nhanh hay chậm, tốt hay xấu ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thanh toán không dùng tiền mặt diễn ra trôi chảy sẽ giúp lưu thông hàng hoá thông suốt, hoạt động kinh doanh của từng doanh nghiệp và nền kinh tế sẽ thuận lợi.

- Thanh toán không dùng tiền mặt giúp các ngân hàng, tổ chức tín dụng tập trung nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế vào các qui hoạt động kinh tế từ đó mở rộng cho vay, đầu tư vốn cho các doanh nghiệp, cá nhân thiếu vốn

trong nền kinh tế. Góp phần thực hiện việc điều hoà vốn từ nơi thừa sang nơi thiếu giúp cho nền kinh tế phát triển toàn diện, cân đối.

- Thông qua thanh toán không dùng tiền mặt giúp cho các đơn vị Quản lý và kinh doanh tiền tệ có phương thức thanh toán hữu hiệu để cạnh tranh có hiệu quả nhằm phục vụ tốt hơn mọi nhu cầu về thanh toán của khách hàng cũng như tăng tính chủ động và vận dụng có hiệu quả một khối lượng tiền lớn vào các hoạt động kinh tế với hiệu quả mang lại cao hơn.

- Qua việc quản lý biến động về số dư trên tài khoản để thực hiện chức năng kiểm tra và giám sát tính hình hoạt động, khả năng tài chính của các đơn vị sử dụng ngân sách, các doanh nghiệp có các hoạt động tín dụng. Đây là cơ sở rất quan trọng để các cơ quan quản lý và kinh doanh tiền tệ thể hiện tốt hơn nghiệp vụ tư vấn, giám sát đầu tư có hiệu quả.

1.3.3 Công nghệ thông tin & tác động của nó đến hoạt động thanh toán

Với xu thế phát triển của xã hội hiện nay, nền kinh tế đang ngày càng vươn tới nhưng đỉnh cao mới, sự liên kết các hoạt động kinh tế đã hoàn toàn mạng tính toàn cầu. Vì vậy việc giải quyết bài toán về thanh toán là rất cần thiết đối với các tổ chức tài chính, Ngân hàng, các tổ chức kinh tế... sự linh hoạt, nhanh chóng, chính xác trong thanh toán sẽ góp phần thúc đẩy nhanh qui trình luân chuyển vốn, mang lại hiệu quả cao cho các hoạt động kinh doanh, thúc đẩy các qui trình sản xuất ...

Thế kỷ 20 đã đánh dấu một bước nhảy vọt của ngành Công nghệ thông tin, sự phát triển của công nghệ thông tin đã mở ra các hướng đi mới cho hầu hết các ngành, các lĩnh vực trong xã hội. Một ví dụ điển hình là thu ngắn khoảng cách giữa các vùng miền xa xôi bằng công nghệ viễn thông. Nhờ nó mọi công việc bị cản trở do địa lý đều được khắc phục.

Trong các giao dịch kinh tế trước đây hầu hết đều cần có sự tác động của tiền mặt, hoặc khi đã có sự tin tưởng và có trung gian là các tổ chức tài chính thì việc đứng ra thanh toán hộ cũng mất rất nhiều thời gian. Như những đánh giá ở vai trò thanh toán không dùng tiền mặt đã cho thấy ứng dụng luân chuyển

của vốn rất chậm, các giao dịch thương mại phải phụ thuộc rất nhiều vào thời gian thanh toán.

Nắm bắt được sự ưu việt của Công nghệ Thông tin, các ngành kinh tế, các trung gian tài chính đã có trong tay một công cụ hỗ trợ vô cùng hiệu quả vào công tác thanh toán cho các giao dịch kinh tế. Sự ra đời của giao dịch điện tử đã giúp các nhà sản xuất, kinh doanh đến gần nhau hơn.

Có thể tóm tắt sự ảnh hưởng của Công nghệ thông tin tới các hoạt động thanh toán như sau:

- Ứng dụng CNTT vào hoạt động thanh toán làm cho thời gian thanh toán nhanh hơn.

- Ứng dụng CNTT giúp công việc thanh toán trở nên gọn nhẹ hơn so với dùng tiền mặt hoặc bằng thư, tránh được nhiều rủi ro khi thanh toán bằng các phương pháp cổ điển.

- Ứng dụng CNTT vào thanh toán làm tăng vòng quay vốn lên rất nhiều, giúp cho các chu kỳ sản xuất được thực hiện nhanh hơn, hàng hoá sản xuất ra nhiều hơn.

- Ứng dụng CNTT vào thanh toán về lâu dài sẽ giảm chi phí cho hoạt động thanh toán, đặc biệt là vấn đề nhân lực.

1.3.4 Nghiệp vụ TTLKB khi chưa được ứng dụng CNTT

Được thành lập từ năm 1990, ngành KBNN bước vào lĩnh vực quản lý Ngân sách Nhà nước với đầy rẫy những khó khăn, sự non trẻ về kinh nghiệm, thiếu thốn về vật chất, nhân lực. Các nghiệp vụ chuyên môn tuy đã có nền móng nhưng đang cần thiết phải cơ cấu lại để phù hợp với cơ chế quản lý mới.

Trong các hoạt động nghiệp vụ có mức độ hoạt động cao đó là công tác thanh toán. Nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc là nghiệp vụ cơ bản của công tác thanh toán.

Các qui trình nghiệp vụ và các qui định đã được ban hành đối với nghiệp vụ thanh toán LKB, và hình thức thanh toán liên kho bạc bằng thư được áp dụng rất phổ biến.

Xét trên phương diện pháp luật, với các hệ thống văn quản cũng như qui trình thanh toán thì hình thức thanh toán bằng thư đã có tính pháp luật và có độ an toàn nhất định. Để kết thúc một qui trình thanh toán đi hỏi tinh thần trách nhiệm và kinh nghiệm làm việc rất cao của các thanh toán viên, kế toán viên, phụ trách kế toán trong các khâu lập giấy báo liên kho bạc đi, kiểm tra, kiểm soát các liên kho bạc đến, tính và kiểm tra ký hiệu mật cho các LKB đi và đến.

Tuy nhiên hình thức thanh toán này còn rất nhiều hạn chế mà chủ yếu là vấn đề thời gian kéo dài cho 1 món thanh toán, cụ thể như sau:

- Các giấy báo được lập, viết bằng tay vào các mẫu in sẵn, do vậy trong quá trình lập dễ bị nhầm lẫn như sai số hiệu KB.B, sai số tiền chi tiết và số tiền tổng, sai tài khoản khách hàng ...

- Việc kiểm tra các LKB đến đi hỏi nhiều tới kinh nghiệm của các cán bộ kế toán, từ các yếu tố về số hiệu, số tiền, mẫu giấy báo, chữ ký, con dấu đã được đăng ký, ký hiệu mật trên giấy báo LKB.

- Dễ nhầm lẫn trong việc tính và kiểm tra ký hiệu mật cho từng giấy báo LKB.

- Khi phát hiện sai lầm sẽ phải mất nhiều thời gian trong việc tra soát với KB.A, như vậy sẽ ảnh hưởng tới thời gian thanh toán cho khách hàng.

- Đây là hình thức chuyển bằng thư nên với những vùng có địa lý xa xôi, điều kiện đi lại khó khăn sẽ phụ thuộc rất nhiều vào công tác vận chuyển của ngành Bưu chính, và cũng không tránh khỏi thất lạc.

Với những hạn chế như vậy rõ ràng là cần phải có sự cải cách để nghiệp vụ thanh toán phù hợp hơn trong giai đoạn hiện nay. Nắm bắt được thế mạnh của Công nghệ thông tin, ngành KBNN đã chọn đây là một nhân tố có tính quyết định tới sự nghiệp hiện đại hoá công nghệ và nghiệp vụ KBNN. Với quyết định đúng đắn này, ngành KBNN đã đạt được những kết quả rất tốt trong sự nghiệp cải cách của mình.

Để nhận thấy tầm quan trọng hơn nữa của Công nghệ thông tin với nghiệp vụ KBNN, phần tiếp theo sẽ phân tích rõ hơn về vấn đề này.

1.3.5 Ứng dụng CNTT vào nghiệp vụ TTLKB

Xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ đặt ra đối với ngành KBNN. Trong công tác quản lý quỹ NSNN, bên cạnh việc đảm bảo an toàn cho tài sản Quốc gia cần phải hoàn thiện hơn hệ thống nghiệp vụ, hiện đại hoá các công cụ quản lý.

Nhận thức được vai trò của Công nghệ thông tin trong đời sống, xã hội. Ngay từ những năm đầu mới thành lập, KBNN Trung ương đã thực hiện ứng dụng thí điểm Tin học vào một số nghiệp vụ như Kế toán KBNN, Quản lý Nhân sự dưới sự giúp đỡ của Viện Tin học ứng dụng.

Với những kết quả ban đầu thu được cho thấy Tin học có ảnh hưởng rất lớn tới các hoạt động nghiệp vụ của KBNN. Hàng loạt các ứng dụng Tin học được xây dựng phục vụ các nhiệm vụ của KBNN, các hệ thống thiết bị hiện đại được trang bị cùng với số lượng đông đảo nhân viên được học tập trang bị những kiến thức về Công nghệ thông tin, sẵn sàng cho một giai đoạn mới - ứng dụng Tin học vào nghiệp vụ KBNN.

Bài toán về thanh toán liên kho bạc là một ví dụ điển hình trong việc ứng dụng Tin học. Từ những qui định khắt khe về chế độ bảo mật, an toàn tiền tài sản của Nhà nước, đến sự chậm trễ về thời gian trong thanh toán đã được ứng dụng Tin học giải quyết một cách dễ dàng. Các giao dịch về Thanh toán liên kho bạc giờ đây trở nên không thể thiếu sự hỗ trợ của Tin học.

Có thể tóm tắt vai trò của ứng dụng Công nghệ thông tin vào nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc như sau:

- Lập Bảng kê Liên kho bạc: Các bản kê liên kho bạc được chuyển hoá từ chứng từ gốc thành các chứng từ điện tử và có thể in ngược trở lại giấy. Có thể lập trực tiếp từ các chứng từ gốc hoặc lập gián tiếp thông qua chứng từ kế toán đã được nhập trên chương trình kế toán.

Các bảng kê điện tử được lập luôn theo mẫu qui định, các yếu tố như: Số hiệu KB, số chứng từ, số tiền đều được lập rất chính xác và rõ ràng.

- Kiểm tra và Tính dư hiệu mật: Việc luân chuyển trên mạng nội bộ rất thuận tiện từ thanh toán viên tới Kế toán trưởng để kiểm soát. Việc tính dư

hiệu mật được qui định thống nhất trong ngành và đảm bảo độ an toàn chính xác cao thông qua đĩa mật mã đã được tính toán và mã hoá. Giúp cho Kế toán trưởng thao tác rất nhanh và chính xác để có thể chuyển bảng kê tới KB.B.

- Kết thúc qui trình lập và tính kê hiệu mật, thông qua môi trường truyền thông của ngành Bưu chính viễn thông, các bảng kê được chuyển đi rất nhanh chóng tới KB.B.

- Tại KB.B việc kiểm tra kê hiệu mật và in bảng kê ra giấy cũng được thực hiện rất dễ dàng. Các LKB đến sau khi được kiểm tra kê hiệu mật sẽ tự động hạch toán vào các tài khoản tương ứng đã được lập trên bảng kê điện tử để kết thúc một chu trình thanh toán. Trường hợp sai lầm, Kế toán trưởng KB.B chỉ cần xác nhận sai lầm, lập tức bảng kê sai sẽ được hạch toán sai lầm và quay trở lại KB.A để lập lại.

Việc đối chiếu theo chế độ qui định định kỳ cũng được lập và chuyển hoàn toàn tự động, kế toán theo dõi đối chiếu dễ dàng.

Với sự tiện lợi như vậy có thể nói ứng dụng công nghệ thông tin là vô cùng cần thiết vào nghiệp vụ TTLKB tại KBNN.

1.4 Nội dung nghiệp vụ Thanh toán LKB

1.4.1 Cơ sở Pháp luật chức hoạt động Thanh toán LKB

- Quyết định số 130/2003/QĐ - BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 08 năm 2003 về việc ban hành chế độ Ngân sách Nhà nước và hoạt động KBNN.

- Công văn số 1193 KB/KT ngày 11 tháng 09 năm 2003 của KBNN trung ương về việc hướng dẫn chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

- Qui định về nghiệp vụ kế toán thanh toán LKB:

- + Các qui định chung.
- + Qui định nghiệp vụ tại KBNN yêu cầu thanh toán LKB
- + Qui định nghiệp vụ tại KBNN nhận yêu cầu thanh toán LKB.
- + Qui định về điều chỉnh sai lầm trong TTLKB
- + Qui định về công tác đối chiếu giấy báo LKB trong TTLKB.
- + Qui định về mở sổ chi tiết TTLKB, hạch toán kế toán

+ Qui định về các mẫu biểu ấn chỉ liên quan tới TTLKB.

1.4.2 Qui trính nghiệp vụ thanh toán liên Kho bạc

1.4.2.1 Những qui định chung

Trong chế độ kế toán KBNN qui định tổng quát về nghiệp vụ Thanh toán LKB như sau:

- TTLKB là một nghiệp vụ kế toán, phản ánh việc thanh toán các khoản thu hộ, chi hộ giữa các KBNN trong nội bộ hệ thống KBNN.

- TTLKB được chia thành 2 hệ thống: Thanh toán nội tỉnh và thanh toán ngoại tỉnh. Thanh toán LKB có thể được thực hiện bằng thư (loại 3), truyền qua mạng vi tính máy đơn (loại 7), hoặc thực hiện thanh toán trên mạng diện rộng (loại 8).

- Phạm vi thanh toán:

+ TTLKB ngoại tỉnh áp dụng đối với thanh toán giữa các đơn vị KBNN khác địa bàn tỉnh.

+ TTLKB nội tỉnh áp dụng đối với các đơn vị KBNN trong cùng một đơn vị KBNN.

Các KBNN tham gia thanh toán được gọi là đơn vị LKB, được vụ Kế toán KBNN TW qui định số hiệu riêng.

- Đơn vị yêu cầu TTLKB được gọi là Kho bạc A (KB A), số tiền yêu cầu thanh toán được gọi là LKB đi. Đơn vị nhận yêu cầu thanh toán LKB gọi là Kho bạc B (KB B) và số tiền nhận thanh toán LKB gọi là LKB đến.

- Chứng từ sử dụng trong TTLKB gồm:

+ Giấy báo LKB (áp dụng với đơn vị chưa thực hiện TTLKB qua mạng)

+ Bảng kê TTLKB (áp dụng với đơn vị TTLKB qua mạng máy tính)

Giấy báo và bảng kê được lập trên cơ sở các chứng từ gốc như: Séc, uỷ nhiệm chi, phiếu chuyển khoản ... xác định việc chuyển tiền từ đơn vị KBNN này sang KBNN khác.

- Trên các giấy báo, bảng kê LKB đều phải tính và ghi kư hiệu mật trước khi chuyển đi.

- Trên các giấy báo, bảng kê đều phải có dấu và chữ ký của người chịu trách nhiệm tại đơn vị A và đã được đăng ký trong hệ thống.

- Việc lập, kiểm soát và chuyển 1 giấy báo, bảng kê LKB phải do 3 người được phân công thực hiện, với các chức danh được qui định.

- Đối tượng thanh toán LKB gồm có:

+ Các khoản chuyển tiền thanh toán thuộc nghiệp vụ KBNN.

+ Chuyển tiền cho các đơn vị, cá nhân mở tài khoản tại KBNN. Tuy nhiên trường hợp cả nơi nhận và nơi chuyển không mở tài khoản tại KBNN thì không được áp dụng TTLKB cho các khoản thanh toán.

- Thanh toán LKB thực hiện theo nguyên tắc: Kiểm soát tập trung, đối chiếu phân tán. Việc kiểm soát các doanh số LKB đi hoặc đến đảm bảo kịp thời, chính xác, an toàn tài sản.

- Các đơn vị KB.A và KB.B phải chấp hành chế độ báo cáo theo định kỳ hàng ngày, hàng tháng và quyết toán LKB hàng năm.

- Các nguyên tắc điều chỉnh sai lầm trong TTLKB cần:

+ Đảm bảo sự thống nhất giữa các KBNN và Trung tâm đối chiếu.

+ Trong mọi trường hợp, khi phát hiện sai lầm phải lập thư, điện tra soát để xác minh và điều chỉnh kịp thời.

1.4.2.2 Qui trình nghiệp vụ thanh toán LKB

Tại KBNN A (KB.A)

- Lập chứng từ thanh toán LKB: Căn cứ vào chứng từ gốc của khách hàng mang tới, thanh toán viên kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ rồi tiến hành lập giấy báo hoặc bảng kê thanh toán LKB.

Các giấy báo, bảng kê thanh toán LKB phải có đầy đủ số hiệu KB.A và KB.B. Trường hợp có nhiều chứng từ thanh toán cùng cùng tính chất tới 1 KB.B thì có thể lập chung trên 1 giấy báo, bảng kê. Các số tiền chi tiết phải khớp đúng với số tiền tổng. Trường hợp lập sai phải lập biên bản hủy bỏ. Các bộ giấy báo, bảng kê khi lập xong phải kẹp cùng chứng từ gốc chuyển Kế toán trưởng kiểm soát.

- Kiểm soát và tính KHM giấy báo, bảng kê TTLKB: Kế toán trưởng kiểm soát tính hợp lệ, hợp pháp của bảng kê TTLKB đã được lập. Sau đó tiến hành tính và ghi kư hiệu mật theo chế độ qui định rồi trả giấy báo, bảng kê cho thanh toán viên chuyển tới KB.B.

- Lập sổ chi tiết LKB theo qui định.

- Hạch toán kế toán TTLKB vào các tài khoản tương ứng với LKB trong tỉnh hoặc ngoại tỉnh.

- Xử lý sai lầm (Nếu có). Các bảng kê, giấy báo phát hiện sai lầm khi chưa chuyển đi thì lập biên bản huỷ bảng kê. Nếu bảng kê đã chuyển đi thì hạch toán sai lầm theo chế độ qui định.

□ **Tại KBNN B (KB.B)**

- Nhận liên kho bạc đến: Sau khi nhận LKB đến, KB.B không lập thêm chứng từ ghi sổ về LKB và không được tự ý sửa chữa giấy báo. các bảng kê đến, KB.B phải thực hiện xử lý theo qui định, trường hợp để chậm trễ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

- Kiểm soát và kiểm tra kư hiệu mật : Các LKB đến đặc biệt là bằng thư phải được kiểm tra kỹ về các tiêu thức như: Mẫu giấy, mẫu giầu và chữ kư của người kư, tên, số hiệu kho bạc, số tiền tổng và chi tiết...

Kế toán trưởng hoặc người được uỷ quyền tiếp tục kiểm tra kư hiệu mật đã được tính trên LKB đến. Nếu hợp lệ, hợp pháp sẽ chuyển kế toán viên hạch toán ghi sổ.

Các LKB đến sau khi được hạch toán phải lưu riêng để chờ đối chiếu với KBNN cấp trên.

- Xử lý sai lầm (Nếu có) : Đối với những LKB đến ợn sai lầm, KB.B phải tra soát tới KB.A kịp thời theo các mẫu tra soát tương ứng với từng loại LKB. Các trường hợp sai lầm như sai tài khoản, số hiệu KBNN, chuyển tiền thừa, chuyển tiền thiếu được xử lý chi tiết theo hướng dẫn về xử lý sai lầm LKB tại KB.B.

□ **Đối chiếu thanh toán LKB**

Đối chiếu thanh toán LKB là một khâu rất quan trọng trong qui trình thanh toán, việc đối chiếu LKB tại KBNN được qui định như sau:

- Trung tâm đối chiếu:

+ Trong thanh toán LKB ngoại tỉnh: Trung tâm đối chiếu là KBNN Trung ương.

+ Trong thanh toán LKB nội tỉnh: Trung tâm đối chiếu là KBNN tỉnh.

- Nhiệm vụ:

+ Kiểm soát tập trung doanh số LKB đi, kiểm soát tính hợp lệ, hợp pháp của của số liệu LKB đi và các giấy báo LKB cũng như bảng kê TTLKB qua mạng Vi tính.

+ Kiểm soát và lập sổ đối chiếu cho KB.B theo đúng qui định về mẫu sổ, cách ghi chép...

+ Hướng dẫn và đôn đốc giải quyết những sai lầm trên các TTLKB thuộc phạm vi hệ thống thanh toán của Trung tâm.

+ Quản lý số liệu LKB đi, LKB đến đã đối chiếu với KBNN TW của từng đơn vị KBNN, đảm bảo số liệu chính xác trước khi quyết toán LKB.

1.5 Các nhân tố tác động đến hoạt động TT LKB

1.5.1 Các nhân tố chủ quan

Việc ứng dụng Công nghệ thông tin vào nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc là hết sức cần thiết, tuy nhiên nó cũng đặt ra cho ngành KBNN nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Từ nền tảng công nghệ chưa có gì đến ứng dụng thanh toán liên kho bạc bằng các máy tính đơn lẻ đặt tại từng KBNN tỉnh đã là cả một nỗ lực của ngành.

Tới nay, với một hệ thống mạng diện rộng trải khắp các KBNN từ tỉnh đến huyện trên toàn quốc, ngành KBNN đã có trong tay một hệ thống thanh toán liên kho bạc rất mạnh. Tuy nhiên để duy trì và ngày càng phát triển những thành quả đã có, ngành KBNN đã và đang phải quan tâm, giải quyết tốt nhiều yêu cầu đặt ra trong điều kiện hiện nay, có như vậy hệ thống công

nghe thông tin trong thanh toán liên kho bạc mới tiếp tục phát huy được sức mạnh và phát triển trong những năm tới.

Có thể khái quát các yếu tố tác động đến ứng dụng công nghệ thông tin vào nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc như sau:

- **Về chế độ nghiệp vụ:** Tuy đã được xây dựng từ trước với những qui định rất chặt chẽ, đảm bảo yêu cầu về an toàn tiền, tài sản Quốc gia nhưng trong những giai đoạn mới cũng cần phải nghiên cứu làm sao cho chế độ nghiệp vụ vẫn giữ được tính chặt chẽ nhưng vẫn phù hợp và dễ dàng khi kết hợp với công nghệ thông tin.

- **Về cơ sở vật chất:** Đây là vấn đề rất nan giải với hầu hết các đơn vị có ứng dụng Công nghệ thông tin không riêng với ngành KBNN. Có trong tay một hệ thống thiết bị hiện đại, mạnh cả về chất lượng và số lượng luôn là vấn đề hết sức chần chừ. Hiện tại sự phát triển rất nhanh của công nghệ làm cho việc trang bị công nghệ mới tại các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước rất khó khăn.

Ngành KBNN những năm qua đã tranh thủ sự hỗ trợ rất nhiều của Bộ Tài chính và các dự án hợp tác với nước ngoài. Qua thời gian ứng dụng Tin học trên 10 năm, vừa sử dụng vừa nâng cấp tới nay số lượng và chất lượng các thiết bị tin học và phần mềm của ngành đã tương đối đầy đủ. Vấn đề đặt ra trong các năm tiếp theo là tiếp tục duy trì và bổ sung thiết bị công nghệ để bắt kịp với sự phát triển Công nghệ và đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế.

- **Về nguồn nhân lực:** Trong những năm qua, để ứng dụng Tin học thành công có sự đóng góp rất nhiều của đội ngũ những người làm Tin học trong ngành KBNN. Với đội ngũ cán bộ hiện có, ngành KBNN đã đầu tư rất nhiều vào công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, đồng thời cũng có nhiều hình thức khuyến khích động viên sự công hiến của đội ngũ cán bộ Tin học cho ngành. Trong những năm tới, để tiếp tục phát triển những gì đã có, KBNN đang xây dựng những chiến lược đào tạo rất sâu và rộng để đội ngũ cán bộ Tin học ngày càng mạnh cả về chất và lượng.

1.5.2 Các nhân tố khách quan

Bên cạnh các nhân tố có ảnh hưởng tới nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc nằm ngay trong chính nội tại KBNN. Sự thành công của ứng dụng công nghệ thông tin vào thanh toán liên kho bạc còn chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khách quan khác. Trong đó chủ yếu tập trung vào các vấn đề về cơ sở hạ tầng, dịch vụ... cụ thể như:

- Đối với Bộ Tài chính: Là cơ quan đầu ngành của ngành Tài chính, do vậy chỉ có sự tham gia của Bộ mới đưa được hệ thống đường truyền băng thông rộng nối các đầu mối thuộc ngành Tài chính cấp tỉnh trong toàn quốc với nhau. V́ đây là một dự án lớn, với lợi ích mang lại rất cao nhưng chi phí đầu tư vượt quá khả năng của các đơn vị trực thuộc Bộ.

V́ vậy khi vấn đề này được giải quyết, các KBNN trên toàn quốc sẽ được nối với nhau bằng một đường truyền băng thông rộng, liên tục trong 24 giờ hàng ngày. Đây là một môi trường vô cùng lý tưởng cho các tác nghiệp truyền thông nói chung và nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc của ngành KBNN nói riêng. Các giao dịch thanh toán trên phạm vi toàn quốc sẽ tiện lợi hơn rất nhiều, chi phí truyền nhận sẽ tiết kiệm hơn so với sử dụng qua mạng thoại công cộng như hiện nay.

- Đối với ngành Bưu chính Viễn thông: Các dịch vụ viễn thông vẫn đóng vai trò quyết định. Mặc dù là đơn vị mua và sử dụng dịch vụ viễn thông vào nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc, tuy nhiên khả năng đáp ứng của ngành bưu chính viễn thông vẫn chưa phù hợp với tình hình hiện nay.

Tại các vùng miền núi, điều kiện địa lý xa cách... cơ sở hạ tầng viễn thông vẫn còn thiếu thốn lạc hậu, các sự cố kỹ thuật thường chậm được khắc phục. Do vậy ảnh hưởng rất nhiều đến dịch vụ truyền tin mà ngành KBNN đang sử dụng vào nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc.

Sự đầu tư, nâng cấp về công nghệ, các dịch vụ truyền thông của ngành Bưu chính Viễn thông hiện đại bao nhiêu thì sẽ giúp cho các ngành sử dụng dịch vụ, trong đó có ngành KBNN đáp ứng được các ứng dụng Tin học và công tác chuyên môn tốt hơn bấy nhiêu, sự ràng buộc này là một nhân tố quan

trọng tác động không nhỏ tới nghiệp vụ Thanh toán liên kho bạc qua mạng máy tính của ngành KBNN.

Chương 2

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẠI KBNN HÀ GIANG

2.1 Khái quát về đặc điểm KT - XH tỉnh Hà Giang và hoạt động của KBNN Hà Giang

2.1.1 Khái quát về đặc điểm KT - XH tỉnh Hà Giang

Hà Giang là một tỉnh miền núi phía Bắc được tái lập lại tháng 10 năm 1991. Dân số trên 55 vạn người, gồm 22 dân tộc anh em, trong đó dân tộc Kinh chiếm 11,2%, Dân tộc Mông chiếm 31,35%, dân tộc Tày chiếm 26,2%, dân tộc Dao chiếm 13,4%. Địa bàn dân cư phân bố không đồng đều.

Diện tích tự nhiên trên 783.110 ha, phía Bắc giáp Trung Quốc với chiều dài biên giới là 274 km, phía Nam giáp tỉnh Tuyên quang, phía Đông giáp tỉnh Cao bằng, phía Tây giáp tỉnh Yên Bái và Lào Cai.

Tỉnh Hà Giang hiện có 10 huyện và 1 Thị xã với 4 phường, 2 thị trấn và 165 xã. Trong đó có 1 thị trấn và 131 xã vùng cao. Mật độ dân số trung bình là 67 người/km².

Địa bàn Hà Giang khá phức tạp, có nhiều dãy núi cao, trong đó có đỉnh cao trên 2000m so với mặt nước biển. Sông suối có nhiều thác ghềnh, độ dốc lớn, địa hình bị chia cắt thành nhiều tiểu vùng mang nhiều đặc điểm khác nhau về độ cao, thời tiết, khí hậu. Toàn tỉnh được chia thành 3 vùng:

- Vùng cao núi đá phía Bắc: Gồm 4 huyện là Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc. Diện tích tự nhiên toàn vùng trên 2.221 km², dân số 179 ngàn người, chiếm 34% dân số toàn tỉnh, với mật độ dân số 80 người / km². Độ cao trung bình của vùng từ 1000 m - 1.600 m, nhiệt độ trung bình trong năm từ 15°C đến 17°C. Lượng mưa trung bình trong năm từ 1.600 mm đến 2.000 mm. Khí hậu chia 2 mùa:

Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Những tháng mùa khô thường có sương mù và mưa phùn, một vài nơi có thời kỳ nhiệt độ xuống thấp, có tuyết, băng giá. Trong mùa mưa có tháng nhiệt độ trung bình lên tới 30°C.

Nhìn chung điều kiện tự nhiên trong vùng có ưu thế phát triển nghề rừng, khí hậu mang nhiều sắc thái ôn đới thích hợp với trồng các loại cây, đặc biệt các loại cây ăn quả như: Mận, Lê, Táo... các cây dược liệu quý như: Đỗ trọng, Y dĩ, Thảo quả ... Cây lương thực chủ yếu là cây Ngô và một số ít lúa cạn, lúa ruộng. Rau màu chủ yếu là cây họ đậu. Chăn nuôi chủ yếu là các loại gia cầm, gia súc như: Gà, B, Ngựa, Dê...

Trong vùng có nhiều tiềm năng kinh tế như phát triển nghề nuôi ong mật, sản xuất giống rau.

- Vùng cao núi đất phía Tây: Gồm các huyện Quang bình, Hoàng su ph, Xín mần. Diện tích tự nhiên toàn vùng là 1.435 km², dân số trên 92 ngàn người, chiếm 17,7% dân số toàn tỉnh, mật độ dân số là 64 người / km²

Độ cao trung bình của vùng từ 900 m đến 1000 m, nhiệt độ trung bình trong năm 20°C đến 22°C, lượng mưa trung bình trong năm từ 1.200 mm đến 1.400 mm.

Khí hậu chia thành 2 mùa: Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Nhìn chung điều kiện tự nhiên trong vùng thuận lợi cho việc phát triển nghề rừng, trồng cây công nghiệp, cây lấy nhựa, nghề nuôi ong lấy mật...

- Vùng thấp: Bao gồm Thị xã Hà Giang, huyện Bắc Quang, Bắc mê, Vị Xuyên, với diện tích toàn vùng là 4.172 km², dân số trên 252 ngàn người, chiếm 48,3% dân số toàn tỉnh, mật độ dân số 60 người / km²

Độ cao trung bình từ 50 m đến 100 m, nhiệt độ trung bình trong năm từ 21°C đến 23°C. Lượng mưa trung bình từ 2.500 mm đến 3.200 mm. Nhìn chung điều kiện tự nhiên trong vùng có ưu thế phát triển nghề rừng, là vùng nguyên liệu phong phú, thích hợp với các loại cây ăn quả như: Cam, Quýt...

Bên cạnh những điều kiện tự nhiên và thế mạnh trong từng vùng, tỉnh Hà Giang còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là các huyện vùng cao, vùng sâu. Các vùng này sản xuất nông nghiệp chủ yếu là một vụ, mang nặng tính tự cung, tự cấp, nền sản xuất hàng hoá chưa phát triển, cơ sở hạ tầng yếu kém gây trở ngại lớn cho việc đi lại và giao lưu kinh tế. Trình độ dân trí thấp, khả

năng ổn định và phát triển kinh tế xã hội phụ thuộc lớn vào tác động của cơ chế chính sách và sự tài trợ của Nhà nước cả về vật chất và đời sống văn hoá tinh thần.

Từ những thuận lợi và khó khăn trên, Đảng bộ và Chính quyền tỉnh Hà Giang đã xác định phương hướng nhiệm vụ là tập trung những mũi nhọn kinh tế của tỉnh, xây dựng vùng chè và phát triển công nghiệp chế biến chè, khai thác thế mạnh từ các cửa khẩu, mở rộng giao lưu kinh tế xã hội, phát triển các dịch vụ thương mại, du lịch.

Điều tra thăm dò, phát triển công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản. Với mục tiêu tổng quát là khắc phục khó khăn, phát huy những thế mạnh của các vùng kinh tế, tự lực phấn đấu vươn lên của nhân dân trong tỉnh, tập trung vốn cho việc phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư các công trình trọng điểm tạo hiệu quả kinh tế, tăng cường cơ sở vật chất tạo những tiền đề để phát triển nền kinh tế hàng hoá, đưa nền kinh tế xã hội sớm thoát khỏi cảnh nghèo nàn lạc hậu.

Xuất phát từ tình hình nhiệm vụ trên, trong giai đoạn trước mắt của tỉnh cần tập trung chỉ đạo tốt các mặt kinh tế, xã hội nhằm tháo gỡ những khó khăn lớn, tạo thế từng bước ổn định đời sống cho nhân dân, đẩy mạnh tăng gia sản xuất. Chú trọng công tác thu thuế, khai thác thêm các nguồn thu mới, tổ chức tận thu các nguồn thu hiện có, chống thất thu, làm tốt công tác cân đối ngân sách, chống lạm phát trên cơ sở phát triển nguồn thu để giải quyết nhu cầu chi tiêu. Thực hiện chương trình phát triển kinh tế trên địa bàn toàn tỉnh.

2.1.2 Khái quát về KBNN Hà Giang

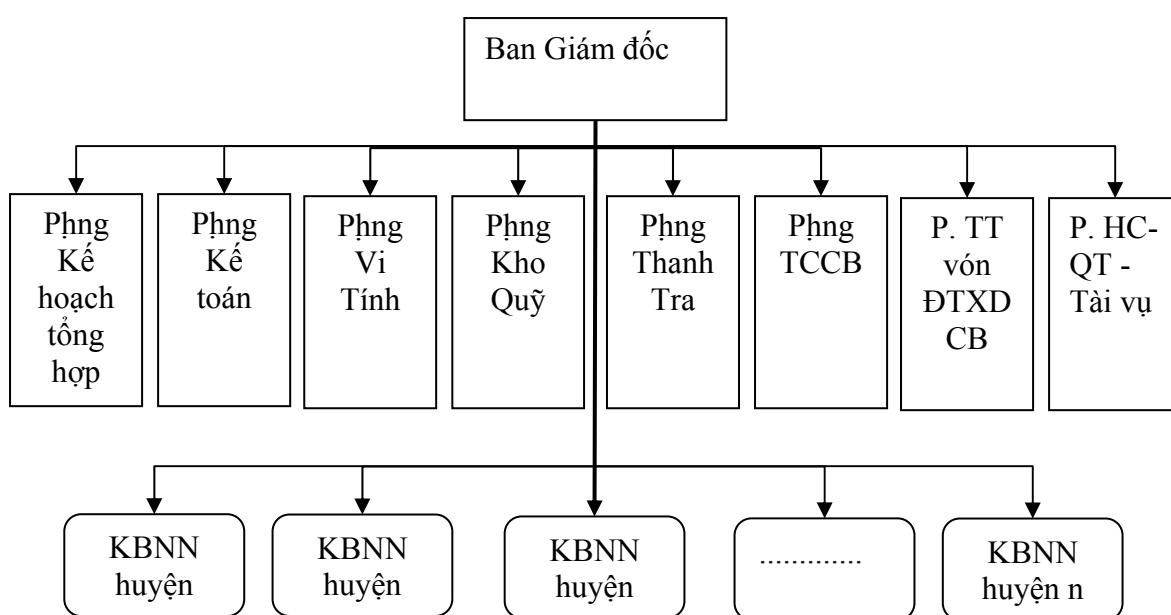
2.1.2.1 Điều kiện ra đời và bộ máy tổ chức

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về việc tách tỉnh Hà Tuyên thành 2 tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang, ngày 31 tháng 08 năm 1991, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã có Quyết định số 235 TC/QĐ-TCCB - “Thành lập KBNN Hà Giang”. Căn cứ vào quyết định trên, KBNN Hà Giang đã được ra đời và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 1991.

KBNN Hà Giang được tổ chức và quản lý theo hệ thống thống nhất trực thuộc KBNN Trung ương.

KBNN Hà Giang có cơ cấu tổ chức như sau:

Bộ máy KBNN tỉnh có nhiệm vụ giúp Giám đốc KBNN tỉnh tổ chức, chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của KBNN tỉnh và các KBNN trực thuộc đồng thời trực tiếp làm nhiệm vụ của KBNN trên địa bàn nơi KBNN tỉnh đóng trụ sở. Bộ máy KBNN tỉnh có 8 phòng & các chi nhánh KBNN huyện, thị như sơ đồ 1 sau:



****/ Phòng Kế hoạch tổng hợp***

- Nghiên cứu, xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của KBNN tỉnh và cùng các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện khi được phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các phòng hướng dẫn thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý quỹ NSNN và các chế độ chính sách khác có liên quan đến hoạt động của KBNN.

- Tổng hợp, phân tích, đánh giá hoạt động nghiệp vụ và các hoạt động khác của KBNN tỉnh theo định kỳ hoặc đột xuất, báo cáo các cơ quan liên quan; Giúp Giám đốc KBNN tỉnh chuẩn bị ý kiến tham gia về chủ trương phát triển kinh tế xã hội và các giải pháp tài chính của địa phương.

- Xây dựng định mức tồn ngân quỹ KBNN tỉnh, huyện và lập kế hoạch điều hoà vốn trình Giám đốc KBNN tỉnh quyết định. Tổ chức thực hiện kế hoạch điều hoà vốn giữa KBNN tỉnh với KBNN TW và giữa các KBNN huyện với KBNN tỉnh nhằm đảm bảo vốn cho KBNN tỉnh và các KBNN huyện thực hiện tốt nhiệm vụ trên địa bàn.

- Chủ trì lập kế hoạch tiền mặt, theo dõi việc tổ chức điều hoà tiền mặt giữa KBNN tỉnh với các KBNN huyện trực thuộc; duyệt kế hoạch chi tiền mặt của các đơn vị có tài khoản giao dịch tại KBNN tỉnh; kiểm tra tính hình sử dụng tiền mặt của các đơn vị sử dụng ngân sách; tổng hợp kế hoạch thu - chi tiền mặt; phối hợp với các ngân hàng trong việc điều hoà tiền mặt, bảo đảm nhu cầu thanh toán chi trả bằng tiền mặt trên địa bàn.

- Chủ trì phối hợp với các phòng tổ chức việc phát hành và thanh toán các loại trái phiếu Chính phủ, phối hợp với các ngành chức năng giúp UBND tỉnh xây dựng đề án phát hành trái phiếu công trình.

- Trực tiếp quản lý, kiểm tra kiểm soát cấp phát, thanh toán các khoản chi thuộc các chương trình dự án 135, 661, 733, định canh định cư, kiểm lâm nhân dân và các loại vốn sự nghiệp kinh tế do KBNN trực tiếp quản lý theo chế độ quy định.

*** Phòng Kế toán**

- Hướng dẫn triển khai và tổ chức thực hiện chế độ kế toán và thống kê nghiệp vụ KBNN do Bộ Tài chính và KBNN TW ban hành trong KBNN tỉnh. Nghiên cứu, tham gia ý kiến xây dựng, bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán KBNN cho phù hợp với tính hình thực tế, trình Giám đốc KBNN tỉnh xem xét, báo cáo KBNN TW.

- Hướng dẫn khách hàng trong việc mở, sử dụng tài khoản giao dịch với KBNN; quản lý tài khoản tiền gửi của KBNN tại Ngân hàng theo chế độ quy định.

- Tập trung kịp thời, đầy đủ và phân chia chính xác các khoản thu cho ngân sách các cấp theo tỷ lệ quy định. Kiểm tra, đối chiếu, xác nhận số thu NSNN đối với các cơ quan thu, cơ quan tài chính cùng cấp và đối tượng nộp.

- Trực tiếp quản lý, kiểm tra, kiểm soát cấp phát thanh toán các khoản chi NSNN (trừ các khoản chi do phụng KHTH trực tiếp kiểm tra, kiểm soát) trình thủ trưởng KBNN quyết định việc cấp tạm ứng hay cấp thanh toán theo chế độ quy định.

- Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa báo cáo quyết toán của các đơn vị sử dụng NSNN với số liệu của KBNN, trình Giám đốc KBNN tỉnh xác nhận số thực chi NSNN qua KBNN.

- Tổ chức công tác thanh toán trong KBNN tỉnh và thanh toán qua Ngân hàng; Kiểm soát, đối chiếu, tổng hợp thanh toán và quyết toán Liên kho bạc theo chế độ quy định.

- Thực hiện công tác thông tin, điện báo cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành NSNN của Lãnh đạo KBNN tỉnh, KBNN TW, sở tài chính và các cơ quan liên quan theo chế độ quy định.

- Hướng dẫn tổ chức thực hiện và chỉ đạo việc hạch toán kế toán và hạch toán thống kê, phân tích đánh giá tình hình quản lý tài sản, tiền vốn, quỹ nghiệp vụ, tình hình thực hiện công tác kế toán, thống kê theo định kỳ đối với các KBNN trực thuộc.

- Thực hiện quyết toán thu - chi quỹ NSNN, quyết toán trái phiếu, tín phiếu, quyết toán vốn và quyết toán các hoạt động nghiệp vụ khác của KBNN tỉnh.

- Thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu định kỳ số dư tài khoản của các đơn vị giao dịch mở tại KBNN, Tài khoản tiền gửi của KBNN mở tại ngân hàng.

****/ Phụng Vi Tính***

- Tiếp nhận và tổ chức triển khai các trang thiết bị và các ứng dụng tin học cho KBNN tỉnh và các KBNN huyện trực thuộc phù hợp với đặc điểm hoạt động của đơn vị.

- Nghiên cứu, xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình ứng dụng tin học có tính chất đặc thù riêng của KBNN tỉnh theo yêu cầu của nhiệm vụ.

- Phối hợp với các phòng chức năng, Trung tâm thông tin tin học KBNN TW để xây dựng và chuẩn hoá các ứng dụng tin học vào các hoạt động nghiệp vụ KBNN.

- Duy trì hoạt động tin học thống nhất trong KBNN tỉnh theo quy chế quản lý hoạt động tin học trong hệ thống KBNN.

- Quản lý toàn bộ trang thiết bị tin học của KBNN tỉnh và các KBNN trực thuộc; phối hợp với KBNN TW thực hiện việc bảo hành, bảo trì, thanh lý các thiết bị tin học theo chế độ quy định. Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy trình kỹ thuật, chế độ quản lý, bảo quản thiết bị tin học, chế độ bảo mật, tính an toàn của hệ thống.

- Tổ chức lưu trữ, bảo quản các cơ sở dữ liệu và các thông tin nghiệp vụ cần thiết của KBNN tỉnh.

- Phối hợp chặt chẽ với Trung tâm thông tin - Tin học KBNN TW và các KBNN liên quan trong việc tổ chức hoạt động tin học tại địa bàn phụ trách. Phối hợp với các đơn vị liên quan, tổ chức bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ tin học cho đội ngũ cán bộ nghiệp vụ.

****/ Phòng Kho Quỹ***

- Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ Kho quỹ đối với các KBNN Huyện trực thuộc theo chế độ quy định; tổ chức, kiểm tra công tác quản lý kho quỹ tại KBNN tỉnh và các KBNN huyện trực thuộc.

- Phối hợp với phòng Kế hoạch tổng hợp lập kế hoạch tiền mặt. Tổ chức thực hiện việc điều chuyển an toàn, kịp thời tiền mặt, ngân phiếu, các chứng chỉ có giá và tài sản đặc biệt theo lệnh của cấp có thẩm quyền.

- Trực tiếp giao dịch thu - chi tiền mặt với khách hàng thuộc phạm vi KBNN tỉnh trực tiếp phụ trách.

- Phối hợp với các phòng chức năng tổ chức, bố trí các điểm giao dịch đảm bảo an toàn, tập trung nhanh các khoản thu vào KBNN.

- Bảo quản an toàn tiền mặt, ngân phiếu thanh toán, vàng bạc, kim khí quỳ, đá quỳ, ấn chỉ đặc biệt, các tài sản tạm thu, tạm giữ, tạm gửi và tịch thu theo quyết định của cấp có thẩm quyền do KBNN quản lý. Chủ trì phối hợp

với Công an tỉnh trong công tác bảo vệ an toàn tài sản tại KBNN tỉnh và các KBNN trực thuộc.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện chi trả các tài sản tạm thu, tạm giữ do KBNN quản lý theo quyết định của các cấp có thẩm quyền.

- Thống kê, tổng hợp và báo cáo các mặt hoạt động nghiệp vụ kho quỹ theo chế độ quy định.

- Phối hợp với các phòng liên quan kịp thời làm rõ nguyên nhân các vụ thừa, thiếu, mất tiền, tài sản trong kho quỹ tại KBNN tỉnh và các KBNN trực thuộc; đề xuất, kiến nghị các biện pháp xử lý.

- Nghiên cứu, đề xuất với Giám đốc KBNN tỉnh và trực tiếp tổ chức thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn kho quỹ, trang bị các phương tiện cho hoạt động kho quỹ tại Văn phòng KBNN tỉnh và các KBNN trực thuộc.

****/ Phòng Thanh Tra***

- Xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ, thường xuyên đối với các KBNN trực thuộc và Văn phòng KBNN tỉnh theo hướng dẫn của KBNN TW phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của đơn vị. Hướng dẫn các đơn vị KBNN trực thuộc tổ chức tự kiểm tra định kỳ.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra thường xuyên việc chấp hành pháp luật; chính sách chế độ tài chính, kế toán; chế độ, quy định của ngành liên quan với mọi hoạt động nghiệp vụ tại KBNN tỉnh và các KBNN trực thuộc.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra đột xuất theo quyết định của Giám đốc KBNN tỉnh hoặc theo lệnh trung tập của KBNN TW.

- Phối hợp với các phòng chức năng tổ chức kiểm tra thường xuyên, đột xuất các KBNN trực thuộc theo yêu cầu của Giám đốc KBNN tỉnh.

- Phối hợp với thanh tra Tài chính, Thanh tra KBNN TW và các đơn vị chức năng kiểm tra các KBNN và các đơn vị, cơ quan khác có liên quan theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Thông qua các hoạt động thanh tra, kiểm tra đề xuất với Giám đốc KBNN tỉnh các biện pháp để uốn nắn, chấn chỉnh xử lý kịp thời các vi phạm về chính sách, chế độ quy định của Nhà nước, của ngành. Tổ chức phúc tra và

theo dõi việc xử lý các vụ việc thuộc phạm vi thẩm quyền cho phép. Tham mưu cho lãnh đạo trong công tác chỉ đạo điều hành; đề xuất ý kiến sửa đổi, bổ sung các chế độ, chính sách nhằm hoàn thiện hoạt động nghiệp vụ KBNN.

- Kiểm tra, xem xét, xác minh các đơn, thư khiếu tố có liên quan tới hoạt động KBNN trong phạm vi trách nhiệm được giao; đề xuất các biện pháp giải quyết hoặc trực tiếp trả lời đương sự theo sự uỷ quyền của Giám đốc KBNN tỉnh. Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết đơn thư khiếu tố trên địa bàn theo định kỳ và đột xuất trình Giám đốc KBNN tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo KBNN TW.

****/ Phụng Tổ chức cán bộ***

- Căn cứ vào tình hình thực tế, nghiên cứu, đề xuất việc sắp xếp, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy tại KBNN tỉnh, KBNN huyện phù hợp với quy định của Bộ Tài chính, KBNN TW.

- Giúp Giám đốc KBNN tỉnh trực tiếp quản lý toàn bộ công chức, viên chức của KBNN tỉnh và các KBNN trực thuộc. Phối hợp với các phòng liên quan và Giám đốc các KBNN huyện trực thuộc nghiên cứu, đề xuất việc bố trí, sắp xếp công chức, viên chức cho phù hợp với năng lực sở trường và chuyên môn.

- Giúp Giám đốc KBNN tỉnh chuẩn bị hồ sơ công chức, viên chức trong việc lựa chọn bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, sắp xếp bố trí công chức, viên chức, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu, thôi việc, giải quyết các chế độ chính sách đối với công chức, viên chức theo đúng chế độ chính sách và phân cấp quản lý công chức.

Thực hiện công tác quản lý hồ sơ công chức theo đúng quy định của Nhà nước về việc; Tiếp nhận, bảo quản, chuyển giao và bổ sung hồ sơ lưu lịch.

- Giúp Giám đốc KBNN tỉnh thực hiện công tác tuyển dụng công chức, viên chức theo đúng quy định của Nhà nước, Bộ Tài chính, KBNN TW.

- Phối hợp với các phòng có liên quan trong việc tổ chức thực hiện các chế độ chính sách đối với công chức, viên chức; Kịp thời phản ánh những

vướng mắc, tồn tại trong công tác quản lý công chức, viên chức trình Giám đốc KBNN tỉnh, giải quyết.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng nghiên cứu điều tra, xác minh, giải quyết các đơn thư khiếu nại có liên quan đến công chức, viên chức KBNN tỉnh, huyện.

- Giúp Giám đốc KBNN tỉnh trong việc lập, chấp hành kế hoạch biên chế, quỹ tiền lương KBNN tỉnh. Tổ chức thực hiện việc nâng lương cho công chức, viên chức thuộc KBNN tỉnh theo chế độ quy định.

- Lập và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm và dài hạn. Giúp Giám đốc KBNN tỉnh triển khai công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho công chức, viên chức, thực hiện phát động các phong trào thi đua; tổ chức thực theo dõi, đánh giá, tổng kết, khen thưởng kịp thời các cá nhân, tập thể có thành tích theo chế độ quy định của Nhà nước, Bộ Tài chính, KBNN TW.

****/ Thanh toán vốn Đầu tư XD CB***

- Hướng dẫn kiểm tra thực hiện các cơ chế, chế độ về kiểm soát thanh toán vốn đầu tư xây dựng thuộc nguồn vốn KBNN các cấp đối với các KBNN và các phng thanh toán khu vực trực thuộc.

- Tham gia tư kiến với các cơ quan chức năng của địa phương trong việc hạch định chính sách đầu tư các công trình, dự án trên địa bàn.

- Lập kế hoạch thanh toán vốn đầu tư gửi Sở Tài chính địa phương, thông báo kế hoạch thanh toán vốn đầu tư cho đơn vị cấp dưới.

- Chuyển vốn đầu tư, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư và xây dựng theo tiến độ thực hiện cho các KBNN và các phng thanh toán khu vực trực thuộc để thanh toán.

- Trực tiếp kiểm soát vốn đầu tư, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư và xây dựng thuộc nguồn vốn Ngân sách nhà nước các cấp cho các công trình, dự án trên địa bàn theo sự phân công của các cấp có thẩm quyền.

Thực hiện quyết toán vốn đầu tư, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư và xây dựng thuộc nguồn vốn NSNN các cấp cho KBNN cấp trên và cơ quan Tài chính địa phương.

- Lưu trữ và bảo quản tài liệu, hồ sơ liên quan tới các công trình XDCC sử dụng vốn NSNN.

****/ Phụng Hành Chính Quản Trị - Tài vụ***

- Chỉ đạo công tác văn thư hành chính trong KBNN tỉnh và trực tiếp thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, quản lý con dấu của Văn phòng KBNN tỉnh theo chế độ quy định.

- Tiếp nhận, trình luân chuyển, giao các công văn, tài liệu cho các bộ phận thực hiện.

- Bố trí lịch làm việc cho Ban Giám đốc KBNN tỉnh. Xây dựng, trình Giám đốc KBNN tỉnh ban hành và theo dõi việc thực hiện nội quy cơ quan, nội quy phòng cháy, chữa cháy. Thực hiện các nhiệm vụ: tổ chức hội nghị, lễ tân, trật tự, vệ sinh công cộng...

- Quản lý, điều hành các phương tiện giao thông, vận tải (ô tô, xe máy...) của đơn vị theo chế độ quy định. Quản lý đất đai, kho tàng, trang thiết bị và các tài sản khác phục vụ cho hoạt động của KBNN tỉnh đồng thời trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản trị tại Văn phòng KBNN tỉnh.

- Đảm bảo điều kiện vật chất, phương tiện làm việc đáp ứng hoạt động bình thường của các KBNN tỉnh.

- Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan lập và tổng hợp kế hoạch XDCC, mua sắm trang thiết bị hàng năm của KBNN tỉnh trình Giám đốc. Tổ chức đấu thầu mua sắm các trang thiết bị phục vụ hoạt động KBNN theo kế hoạch đã được phê duyệt. Tham gia Ban quản lý dự án xây dựng, sửa chữa lớn tài sản cố định.

- Chỉ đạo công tác bảo vệ tại các KBNN trực thuộc, trực tiếp thực hiện công tác bảo vệ tại Văn phòng KBNN tỉnh, đảm bảo an toàn tuyệt đối tài sản thuộc KBNN quản lý và các tài sản khác trong phạm vi cơ quan KBNN.

- Quản lý và phân bổ nguồn tài chính hoạt động cho các KBNN trực thuộc. Phối hợp với các tổ chức đoàn thể chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ.

Ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu nói trên, các phòng ban thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc KBNN tỉnh phân công theo yêu cầu nhiệm vụ của đơn vị.

Các KBNN huyện: Gồm 10 KBNN huyện, các KBNN huyện có các bộ phận chuyên môn như: Kho Quỹ, Kế toán, Kế hoạch.

Công tác điều hành chỉ đạo thực hiện các hoạt động KBNN từ Kho Bạc tỉnh đến các Kho Bạc huyện đều được tổ chức chặt chẽ thống nhất từ tỉnh đến huyện. Giám đốc KBNN tỉnh lãnh đạo và chịu trách nhiệm chung về mọi mặt hoạt động của đơn vị trước KBNN Trung ương

Tổng số cán bộ của KBNN Hà Giang tính đến 31 tháng 12 năm 2003 là 190 người, Trong đó trình độ Đại học chiếm 42%, Trung học là 30%, Số còn lại là sơ cấp và chưa qua đào tạo, số này tập trung vào công tác hành chính và bảo vệ. Nhìn chung tỷ lệ cán bộ có trình độ Đại học, Cao đẳng còn thấp. Trong những năm qua, KBNN Hà Giang rất chú trọng công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn cho các cán bộ, từng bước bố trí cho cán bộ theo học các lớp tại chức ...

2.1.2.2 *Kết quả hoạt động trong những năm qua*

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Bộ Tài chính, KBNN Trung ương và sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang; sự phối hợp và tạo điều kiện kịp thời của các Ban ngành liên quan trên địa bàn, KBNN Hà Giang đã vượt qua nhiều thử thách, khó khăn, đội ngũ cán bộ KBNN Hà Giang đã dần dần trưởng thành, hoạt động KBNN trên địa bàn tỉnh từng bước được củng cố, hoàn thiện. Để từ đó làm tốt vai trò vị trí của mình, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ được giao, góp phần quan trọng vào sự nghiệp kinh tế, xây dựng và phát triển của tỉnh.

Sự phát triển và trưởng thành của KBNN Hà Giang trong những năm qua được thể hiện qua những số liệu: Doanh số thanh toán, doanh số thu, chi

ngân sách nhà nước, số đơn vị mở tài khoản giao dịch luôn luôn tăng lên năm sau cao hơn năm trước.

Càng ngày KBNN càng được Đảng và Nhà nước tin nhiệm giao cho những nhiệm vụ quan trọng hơn như: Cấp phát thanh toán vốn cho các chương trình mục tiêu của Chính phủ, thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, huy động vốn cho ngân sách nhà nước ...

Về cơ bản, các khoản thu đều được tập trung đầy đủ, kịp thời và chính xác vào KBNN. Mọi khoản chi Ngân sách Nhà nước đều được kiểm tra tính hợp lệ, hợp lệ và hợp pháp trước khi xuất quỹ ngân sách nhà nước. Vốn Kho Bạc Nhà Nước được quản lý chặt chẽ đảm bảo cấp phát, thanh toán đúng mục đích, đúng đối tượng, kiểm tra, phát hiện kịp thời những lệch lạc trong quá trình sử dụng vốn ngân sách, góp phần thực hiện quản lý và sử dụng vốn đạt hiệu quả cao.

Một số chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động của KBNN Hà Giang từ năm 1998 đến 2003. (Nguồn số liệu từ báo cáo tổng kết năm 1998 và 2003)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 1998	Năm 2003	So sánh (%)
1	Số đơn vị giao dịch	Đơn vị	452	1058	
2	Số Tài khoản giao dịch	Tài khoản	1.085	2220	
2	Doanh số thanh toán	Tỷ đồng	2.560,6	4251	
4	Tổng Thu NSNN	Tỷ đồng	201.	1380	
	Thu tại đại bàn	Tỷ đồng	16,4	157	
5	Tổng chi trên địa bàn	Tỷ đồng	216	1428	

2.1.2.3 Kết quả ứng dụng Tin học

Công tác triển khai ứng dụng Tin học từ 1993 đến nay đã có những thay đổi vượt bậc, được sự quan tâm của Bộ Tài chính, KBNN Trung ương, đầu tư, trang bị các thiết bị Tin học hiện đại, đưa ứng dụng công nghệ thông tin triển khai cho KBNN Hà Giang. Hệ thống Tin học tại KBNN Hà Giang đã đi vào hoạt động ổn định, phát triển ngang tầm với các KBNN trên toàn quốc. Có thể tổng kết công tác ứng dụng Tin học tại KBNN Hà Giang như sau:

- Về con người: Tính đến nay số lượng cán bộ Tin học đang công tác tại KBNN Hà Giang có trình độ tốt nghiệp ngành Công nghệ thông tin (Đại học, Cao đẳng, Trung cấp) còn ít nhưng với đội ngũ cán bộ hiện có, được KBNN TW giúp đỡ đào tạo qua các lớp ngắn hạn nên khả năng phục vụ công

tác chuyên môn đã hoàn thành rất tốt nhiệm vụ được giao, các lớp đào tạo cụ thể như sau:

- + Tin học cơ bản : 10 người
- + Quản trị mạng : 04 người (Microsoft Certificate)
- + Quản trị CSDL : 04 người (Oracle Certificate)
- + Chuyên viên mạng: 01 người (CCNA Certificate)

Với số lượng người đã được đào tạo kê trên tuy chưa đủ cả về chất và lượng nhưng cũng góp phần rất lớn vào việc phát triển của hệ thống tin học của KBNN Hà Giang trong các giai đoạn triển khai ứng dụng.

- Về trang thiết bị: Với 4 bộ máy tính được trang bị năm 1993 gồm 2 bộ 386 và 2 bộ 486, tới nay số lượng máy tính đã lên tới hàng trăm, các đơn vị KBNN đã được nối mạng hình thành một mạng diện rộng kết nối với các KBNN trên toàn quốc.

- Một yếu tố thuận lợi nữa đó là sự quan tâm và nhận thức đúng vai trò của công tác Tin học từ phía Ban Giám đốc KBNN Hà Giang. Các giai đoạn triển khai Tin học đều được Ban Giám Đốc chỉ đạo và theo dõi tiến độ rất sát sao, kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc để công tác triển khai luôn đạt kết quả tốt.

Tháng 10 năm 2000, được sự cho phép của KBNN TW, căn cứ vào nhu cầu thực tế tại đại phương, KBNN Hà Giang đã tách bộ phận Vi tính từ phòng Kế toán Vi tính để thành lập phòng Vi tính.

+ Về nhân sự: Gồm có 4 Đ/c, trong đó có 1 đ/c lãnh đạo phòng.

+ Về hoạt động nghiệp vụ: Phòng đã đi vào hoạt động rất tốt, đảm đương được hầu hết những nhiệm vụ của tập thể và các cá nhân theo chức năng nhiệm vụ được qui định. Sự ổn định về công tác tổ chức đã tạo điều kiện rất thuận lợi và chủ động cho công tác Tin học tại KBNN Hà Giang.

****/ Kết quả ứng dụng Tin học cụ thể***

- Năm 1993, KBNN TW triển khai chương trình KTKB phân tổng hợp báo cáo toàn tỉnh cho KBNN Hà Giang, với điều kiện thực tế tại Hà Giang

thời điểm đó là rất khó khăn, nhân lực đang đào tạo, thiết bị còn ít và chưa mạnh tuy nhiên với sự quyết tâm của cả Trung ương và địa phương, công tác triển khai đã thành công, đặt nền móng cho cả quá trình phát triển sau này.

Tiếp theo sự thành công của phần Kế toán tổng hợp là nghiệp vụ thanh toán LKB qua máy tính - Giải quyết thành công việc thanh toán LKB nhanh chóng an toàn. Việc hạch toán các chứng từ giao dịch tại phòng kế toán cũng dần dần đi vào ổn định, với 1 máy đơn cập nhật cuối ngày, toàn bộ chứng từ giao dịch đã được cập nhật và in các loại sổ sách báo cáo theo qui định nhanh, đẹp, chính xác.

- Năm 1995, chương trình KTKB đã được triển khai tại 2 huyện có doanh số phát sinh lớn nhất trong tỉnh. Kết quả triển khai thành công đã tạo đà cho việc triển khai tiếp cho các huyện khác trong tỉnh. Đến hết năm 1997, chương trình KTKB - PC đã được triển khai cho tất cả 9 KBNN huyện trong tỉnh, góp phần đưa công tác tổng hợp toàn tỉnh bước vào 1 giai đoạn mới, thay đổi phương pháp tổng hợp từ nhập tay các báo cáo thu chi sang nhập dữ liệu từ đĩa mềm do các KBNN huyện chuyển về.

Kết thúc giai đoạn này đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng cho công tác triển khai ứng dụng tại KBNN Hà Giang. Từ chỗ hầu hết các KBNN huyện là đơn vị đầu tiên có máy tính trên địa bàn huyện thì nay đã sử dụng và khai thác rất có hiệu quả chương trình KTKB-PC.

- Năm 1998, KBNN Hà Giang tiếp tục được hỗ trợ và phát triển thêm hệ thống tin học, các KBNN huyện được bổ sung thêm thiết bị tin học từ 1 bộ máy tính trước đây thì đến nay đã có 2 bộ, riêng 2 huyện lớn là KBNN Bắc Quang và Vị Xuyên được trang bị 3 bộ.

Tại Văn phòng KBNN tỉnh được trang bị 1 mạng cục bộ với trên 30 nút mạng, 1 máy chủ có cấu hình cao dùng hệ điều hành mạng Novell và trên 20 máy trạm chạy Hệ điều hành Windows 95 cùng nhiều thiết bị ngoại vi khác.

Đi đôi với đầu tư trang bị về phần cứng thì các chương trình ứng dụng cũng được bổ sung hoàn thiện và đa dạng hơn:

+ Với ứng dụng lớn nhất là KTKB, chương trình đã được phát triển để chạy trên mạng LAN. Cơ sở dữ liệu đã cập nhật trong KTKB-PC được chuyển đổi sang dữ liệu của KTKB-LAN. Chương trình được đưa vào ứng dụng trên mạng LAN của Văn phòng KBNN Hà Giang từ tháng 7/1998. Khi chương trình đi vào vận hành làm thay đổi rất nhiều đối với công tác giao dịch của các kế toán viên. Đánh dấu kết quả triển khai thành công của chương trình KTKB-LAN.

+ Tại tỉnh và các KBNN huyện đã được triển khai chương trình Kế toán nội bộ. Chương trình KTNB hoạt động theo mô hình hạch toán tại các máy đơn và cuối tháng gửi số liệu về tổng hợp tại tỉnh. Tuy chương trình chưa thật hoàn thiện nhưng khi triển khai hoàn thành cũng xử lý rất tốt tính phức tạp của bài toán về kế toán nội bộ KBNN.

+ Chương trình TTLKB được triển khai trên phạm vi toàn tỉnh, với phạm vi ứng dụng là TTLKB nội tỉnh và ngoại tỉnh.

Mô hình thanh toán nội tỉnh gồm Văn phòng tỉnh và các KBNN huyện thông qua Trung tâm tỉnh, tại đây có nhiệm vụ nhận, truyền và kiểm soát các bảng kê thanh toán.

Thanh toán ngoại tỉnh chỉ áp dụng cho Văn phòng tỉnh. Sau khi hoàn thành triển khai cũng có thời điểm bị gián đoạn do đường truyền tin tại các huyện bị trục trặc nhưng nhìn chung các 2 hình thức đều hoạt động rất tốt.

+ Chương trình quản lý phát hành và thanh toán Trái phiếu KBNN cũng là một chương trình được KBNN TW xây dựng và triển khai cho toàn bộ các KBNN. Tại KBNN Hà Giang, chương trình cũng đã được đưa vào ứng dụng trên phạm vi toàn tỉnh, hiện nay chương trình đã cập nhật số liệu phát hành của nhiều đợt phát hành từ trước năm 1998 đến nay.

+ Chương trình Quản lý Kho quỹ: Hiện nay chỉ sử dụng tại KBNN tỉnh, chạy trên mạng LAN. Chương trình chạy tương đối ổn định. Trong thời gian tới khi các KBNN huyện được trang bị thêm máy sẽ tiếp tục triển khai cho toàn bộ các KBNN huyện.

Bên cạnh những chương trình nghiệp vụ nêu trên được triển khai, từ năm 1998 KBNN Hà Giang còn triển khai một số chương trình phục vụ các công việc chuyên môn khác như:

QLTS: Chương trình Quản lý tài sản công

QLTH: Chương trình Quản lý thiết bị tin học

KHKB: Chương trình tổng hợp báo cáo tiền lương

KTKT: Chương trình kiểm tra báo cáo kế toán

DCLK: Chương trình tổng hợp đối chiếu LKB tại tỉnh.

Toàn bộ các chương trình này đều được bộ phận Tin học KBNN tỉnh tự triển khai và bàn giao cho các phòng nghiệp vụ, các KBNN huyện sử dụng rất có hiệu quả.

- Bước sang năm 2001, thực hiện kế hoạch hiện đại hoá hệ thống tin học của KBNN TW, tại KBNN tỉnh Hà Giang đã được triển khai Hiện đại hoá hệ thống tin học tại tỉnh và 9 KBNN huyện:

+ Về hệ thống: Nâng cấp và bổ sung hệ thống máy chủ, thiết bị truyền thông tại tỉnh. Chuyển sang sử dụng hệ điều hành WindowsNT, Hệ quản trị CSDL ORACLE cùng các phần mềm truyền thông rất mạnh.

Tại các KBNN huyện được lắp đặt mạng LAN gồm 1 máy chủ WindowsNT với 5 máy trạm trong đó 1 máy trạm được cài đặt phần mềm truyền thông và Hệ điều hành WindowsNT.

+ Bên cạnh sự đầu tư về trang thiết bị hiện đại, được triển khai lắp đặt thành công là việc đưa chương trình KTKB-ORA vào chạy trên mạng tỉnh và các huyện.

Chương trình mới với qui mô hoạt động rất mạnh, tích hợp thêm nhiều phần nghiệp vụ mà trước đây phải chạy đơn lẻ, đặc biệt là nghiệp vụ thanh toán LKB và chuyển HMKP nên khi triển khai cũng gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên tất cả đều đã được giải quyết rất tốt, đến nay tại Văn phòng tỉnh và 9 KBNN huyện đã tiếp nhận và vận hành chương trình rất tốt. Nghiệp vụ TTLKB và chuyển HMKP trực tiếp qua mạng diện rộng đều được triển khai đồng loạt tại 9 KBNN huyện, đáp ứng tốt nhu cầu thanh toán của KBNN.

+ Cũng trong năm 2001, chương trình Quản lý nhân sự cũng đã được KBNN Hà Giang triển khai thành công, đúng tiến độ qui định. Đây là một chương trình do Bộ Tài chính chủ trì với qui mô lớn, sử dụng cơ sở dữ liệu Oracle... đáp ứng tốt yêu cầu của công tác Tổ chức - Quản lý nhân sự.

Liên tục đến nay, các hệ thống máy chủ luôn được nâng cấp bổ sung, số lượng các máy trạm cũng được trang bị đầy hơn, các ứng dụng chạy trên các hệ quản trị cơ sở dữ liệu cũ (FOXPRO for DOS or for WIN) được thay thế sang nền ORACLE với những tích hợp nghiệp vụ mạnh hơn rất nhiều.

Từ chỗ chỉ có 4 bộ máy đơn với các ứng dụng nghiệp vụ ở phạm vi nhỏ thì đến nay, với sự phát triển không ngừng của công tác tin học KBNN, tại KBNN Hà Giang đã có trong tay một hệ thống trang thiết bị hiện đại đang vận hành một ứng dụng lớn trong xử lý nghiệp vụ kế toán KBNN - đó là chương trình KTKB-ORA , bên cạnh đó hàng loạt các ứng dụng nghiệp vụ khác cũng đang phát huy hiệu quả, thúc đẩy các hoạt động KBNN ngày càng hoàn thiện hơn, hiện đại hơn.

2.2 Thực trạng ứng dụng Công nghệ thông tin vào hoạt động Thanh toán LKB tại KBNN Tỉnh Hà Giang

2.2.1 Khái quát quá trình thanh toán KBNN Hà Giang

Trong những năm đầu KBNN Hà Giang đi vào hoạt động, các hoạt động cập nhật, lưu trữ và xử lý thông tin về giao dịch KBNN đều phải thực hiện theo phương pháp thủ công, với hàng loạt sổ sách rất công kềnh. Nghiệp vụ Thanh toán LKB cũng không nằm ngoài thực trạng này. Ứng dụng CNTT đã làm thay đổi lớn trong hoạt động KBNN. Như những đánh giá về những kết quả của ứng dụng CNTT nêu trên, đối với công tác thanh toán LKB có thể đánh giá chi tiết hơn như sau:

2.2.1.1 Giai đoạn 10/1991 đến 5/1993

Thời điểm này chưa thực hiện ứng dụng Tin học và nghiệp vụ KBNN. Công tác thanh toán liên kho bạc thực hiện thủ công bằng điện và bằng thư (Bằng thư là chủ yếu)

- Phạm vi áp dụng: Thanh toán bằng thư áp dụng cho cả 2 nghiệp vụ là thanh toán LKB nội tỉnh và thanh toán LKB ngoại tỉnh.

2.2.1.2 *Giai đoạn 6/1993 đến 6/1998*

Đây là giai đoạn đầu nghiệp vụ KBNN được ứng dụng Tin học. Ứng dụng chủ yếu nhất vẫn là tập trung cho công tác Kế toán KBNN. Trong đó có chương trình ứng dụng dùng riêng cho thanh toán liên kho bạc.

- Phạm vi ứng dụng: Áp dụng cho cả 2 nghiệp vụ là thanh toán LKB nội tỉnh và thanh toán LKB ngoại tỉnh.

- Mô hình thanh toán: Các máy PC làm việc đơn lẻ đóng vai trò chủ đạo. Các qui trình thực hiện đều trên PC này.

+ Thanh toán Ngoại tỉnh: KBNN TW là trung tâm thanh toán ngoại tỉnh, các thành viên là các Phòng Kế toán của KBNN tỉnh.

+ Thanh toán Nội tỉnh: Phòng Kế toán - KBNN tỉnh làm trung tâm thanh toán cho các thành viên là các KBNN trực thuộc.

2.2.1.3 *Giai đoạn 7/1998 đến 6/2001*

Giai đoạn này, vai trò của mạng LAN bắt đầu có ảnh hưởng đến hệ thống tin học của KBNN Hà Giang, Tại KBNN tỉnh được xây dựng mạng LAN, gắn kết các chương trình nghiệp vụ với nhau hơn.

- Nghiệp vụ thanh toán LKB nội và ngoại tỉnh vẫn duy trì chương trình đã triển khai trước đây.

- Mô hình thanh toán: Vẫn như giai đoạn trước, Riêng đối với phòng Kế toán KBNN tỉnh thì việc lập các bảng kê LKB được đơn giản hơn nhờ sự chia sẻ dữ liệu trên 2 chương trình KTKB và TTLKB thông qua môi trường mạng LAN.

2.2.1.4 *Giai đoạn 7/2001 đến nay*

Giai đoạn này, hệ thống tin học tại KBNN Hà Giang đã hình thành 11 mạng LAN tại Văn phòng KBNN Tỉnh và 10 KBNN trực thuộc, các mạng LAN này được liên kết tạo nên mạng 1 diện rộng trên địa bàn Hà Giang. Các ứng dụng nghiệp vụ KBNN được xây dựng mới trên nền hệ quản trị CSDL

ORACLE. Chủ đạo là chương trình Kế toán Kho bạc (KTKB-ORA) được tích hợp nhiều nghiệp vụ trong đó có TTLKB.

- Phạm vi áp dụng:

+ Áp dụng thanh toán LKB nội tỉnh bằng chương trình mới tích hợp trong chương trình KTKB-ORA. Bảng kê được tự động lập từ chứng từ thanh toán và chuyển tới KB.B trên mạng diện rộng.

+ Thanh toán LKB ngoại tỉnh vẫn thực hiện theo chương trình cũ.

- Mô hình thanh toán: Vẫn thực hiện như trước đây với vai trò của trung tâm thanh toán cho LKB ngoại tỉnh là KBNN Trung ương và trung tâm thanh toán cho LKB nội tỉnh là KBNN tỉnh.

2.2.2 Các sản phẩm thanh toán KBNN cung cấp cho khách hàng

Đặc thù trong quản lý thu chi quỹ ngân sách nhà nước nên việc phục vụ các khách hàng có quan hệ thu chi từ nguồn ngân sách được KBNN rất coi trọng và tạo mọi điều kiện cho các khách hàng.

Trong nghiệp vụ thanh toán LKB, các món thanh toán nội hoặc ngoại tỉnh đều mang tính chất phục vụ, khách hàng không phải chịu bất kỳ một khoản lệ phí nào. Không ỷ thế mà việc tổ chức phục vụ trong thanh toán LKB bị xem nhẹ. Các nhu cầu thanh toán của khách hàng đều được nghiên cứu và áp dụng bằng thanh toán liên kho bạc, cụ thể như sau:

- Thanh toán chi trả cho các khách hàng mở tài khoản tại KBNN tại KBNN này với khách hàng mở tài khoản tại KBNN khác, hoặc 1 khách hàng nhận có tài khoản tại các ngân hàng thương mại.

- Thanh toán cho khách hàng có nhu cầu nộp thuế gián tiếp tới KBNN khác.

- Chuyển nguồn cho các đơn vị có chức năng phân phối nguồn cho đơn vị trực thuộc, và có tài khoản trong hệ thống KBNN.

2.2.3 Hoạt động thanh toán Liên Kho Bạc

Để hiểu rõ hơn về hoạt động thanh toán liên kho bạc hiện nay đang thực hiện trong hệ thống KBNN cũng như việc xem xét cụ thể hơn hoạt động này tại KBNN Hà Giang. Trong phần này sẽ tập trung vào các vấn đề sau:

2.2.3.1 Thanh toán LKB ngoại tỉnh

□ **Phần mềm ứng dụng (LKB/VST)**

+ Đây là một phần mềm được KBNN TW xây dựng từ khá lâu (1996), hiện nay đã được sửa đổi nhiều lần và có tính ổn định cao.

+ LKB/VST là ứng dụng viết trên nền hệ quản trị CSDL Foxpro/DOS, chạy hoàn toàn độc lập trên máy đơn.

+ Các chức năng của chương trình gồm: Phần quản trị chương trình; Lập bảng kê LKB; Tính và kiểm tra ký hiệu mật; Đối chiếu với Trung tâm thanh toán; Truyền nhận bảng kê LKB.

+ LKB/VST cho phép phân quyền sử dụng với 3 chức danh: Kế toán trưởng; Thanh toán viên và điện toán viên.

□ **Giải pháp truyền thông**

Sử dụng thông qua mạng thoại công cộng, Modem ở 1 máy đơn chạy LKB/VST sẽ thực hiện quay số tới số điện thoại được gắn với modem ở máy đơn khác, Modem này sẽ phải ở trạng thái đợi nhận. Khi kết nối thành công mới có thể thực hiện trao đổi gói tin chứa bảng kê.

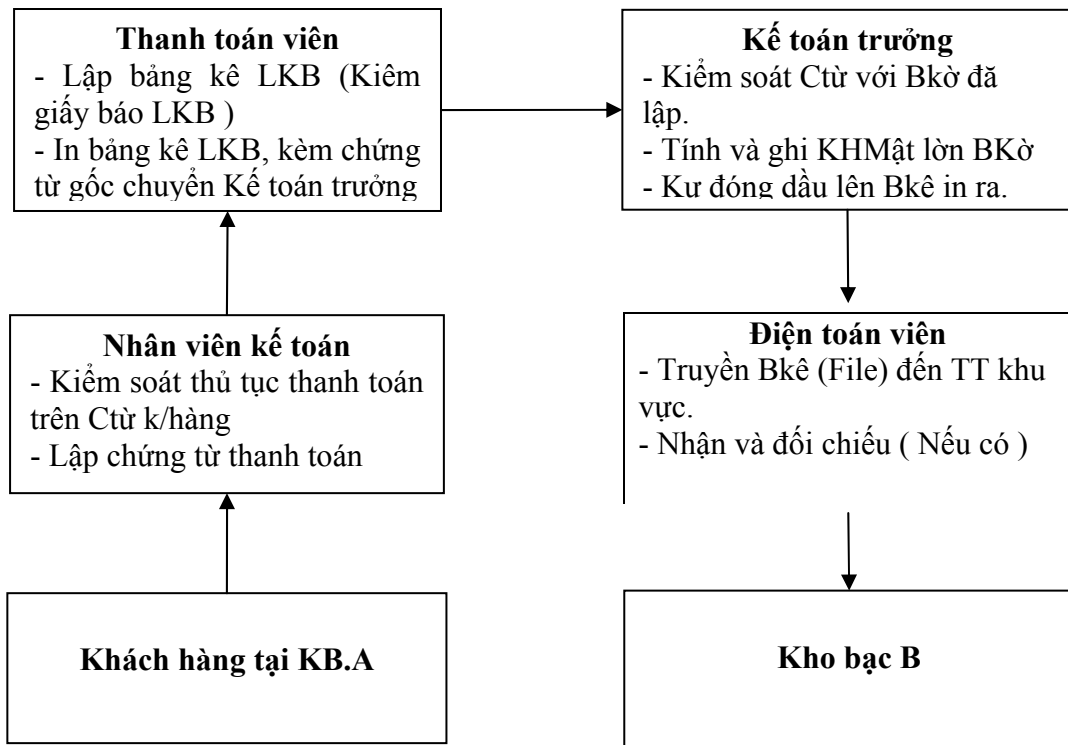
Modul “Truyền - Nhận Bảng kê LKB” sẽ kích hoạt một phần mềm truyền thông là SCOM3 để giúp cho Modem quay số thực hiện được cuộc gọi đi và Modem ở đầu kia nhận cuộc gọi đến. Phần mềm SCOM3 ở 2 đầu của 2 Modem có giao thức trao đổi riêng nên khi xác nhận tín hiệu gửi đến là tín hiệu cần kết nối sẽ lập tức kết nối 2 máy tính với nhau.

SCOM3 là một phần mềm chạy trên DOS nên tốc độ xử lý rất chậm, tốc độ truyền nhận tín hiệu tối đa mà SCOM có thể cung cấp là 9600 bps, nên thời gian chuyển 1 gói tin thường kéo dài, tốn kém chi phí truyền thông.

□ **Qui trình thực hiện**

- Được thể hiện qua sơ đồ luân chuyển như sau:

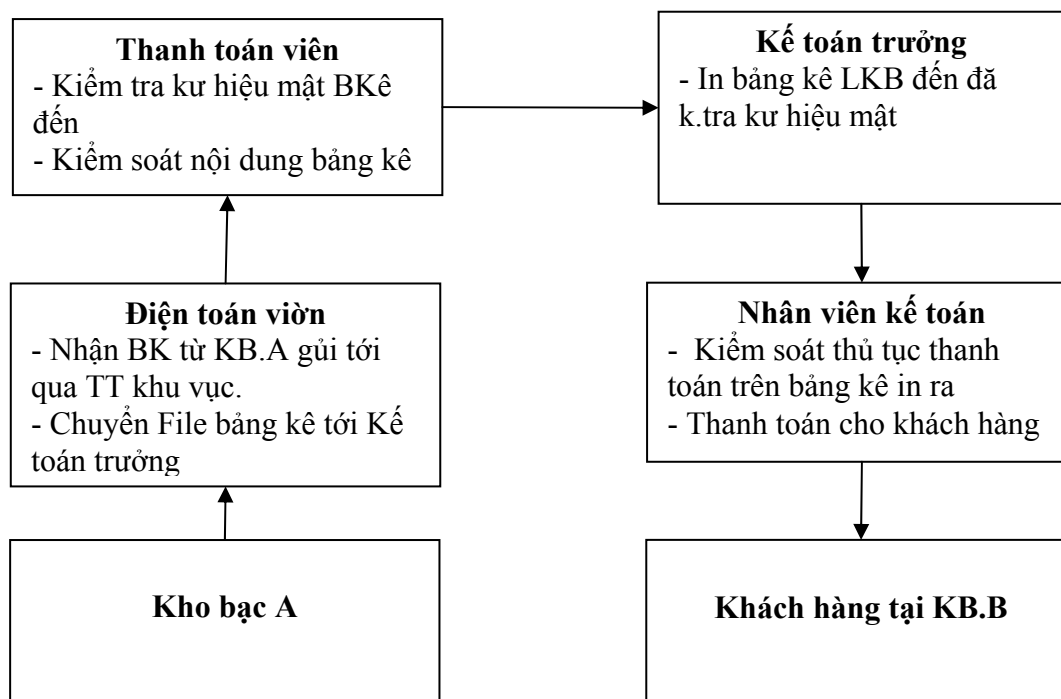
+ Chứng từ và thông tin trong nghiệp vụ thanh toán LKB đi ngoại tỉnh - Diễn ra tại KB.A (Sơ đồ 2)



+ Chứng từ và thông tin trong nghiệp vụ thanh toán LKB đến ngoại tỉnh - Diễn ra tại KB.B (Sơ đồ 3) Trang sau:

□ **Chế độ bảo mật**

+ Đối với Tập tin chuyên trên mạng: Sau khi bảng kê được lập, và tính kư hiệu mật, phần mềm thanh toán LKB/VST sẽ mã hoá tập tin và gửi đi trên mạng thoại công cộng, Gói tin này chỉ được giải mã bằng chính chương trình LKB/VST và cso hiệu lực khi được kiểm tra kư hiệu mật bằng một chương trình kiểm soát lập sẵn do Kế toán trưởng thực hiện. Do vậy khả năng bảo mật cũng tương đối chặt chẽ cho qui trình thanh toán.



+ Đối với Kur hiệu mật LKB: Trên cơ sở các qui định về kur hiệu mật trong thanh toán LKB bằng tay, với các bộ công thức tính và kiểm tra. Khi ứng dụng tin học, các thao tác này được thực hiện nhờ vào 1 phần mềm. Thông qua phần mềm này, các Kế toán trưởng được chương trình tạo cho 1 đĩa bảo mật kế toán, các qui tính tính và kiểm tra trên đĩa chỉ thực hiện khi đĩa được hoạt động với mật mã (Password) qui định riêng cho từng Kế toán trưởng được gõ vào máy tính. Các mật mã này được trực tiếp Giám đốc KBNN TW qui định cho các Tỉnh và Giám đốc KBNN tỉnh qui định cho các huyện.

□ **Phương pháp hạch toán**

- Liên kho bạc đi:

Giấy báo có LKB

Nợ: TK khách hàng, TT bù trừ ...

Có: TK LKB đi - 640

Nếu khách hàng không có tài khoản tại KB.A, khi khách hàng nộp tiền vào Kho bạc, căn cứ vào giấy nộp tiền hạch toán:

Nợ: 501 (Tiền mặt)

Có: 662.90 (Các khoản phải trả khác)

Đồng thời hạch toán

Nợ : 662.90

Có : 640

Giấy báo nợ LKB:

Nợ : 640

Có: 661 (Các khoản phải thu), TK khách hàng...

- Liên kho bạc đến:

Giấy báo có LKB

Nợ: Liên kho bạc đến - 642.01

Có : TK, khách hàng, TT bù trừ ...

Giấy báo nợ LKB

Nợ: TK, khách hàng ...

Có : 642.02

+ Hạch toán đối chiếu LKB:

Đối chiếu giấy báo có:

Nợ: 644 (Liên kho bạc đến năm nay đã đối chiếu)

Có : 642.01 (LKB đến giấy báo có)

Đối chiếu giấy báo nợ:

Nợ: 642.02 (LKB đến giấy báo nợ)

Có: 644

2.2.3.2 Thanh toán Liên Kho Bạc nội tỉnh

□ Phần mềm ứng dụng

Thanh toán liên kho bạc nội tỉnh là một Modul được tích hợp trong chương trình Kế toán Kho Bạc (KTKB-ORACLE). ở giai đoạn hiện nay, tác nghiệp này đang được coi là một trong những ứng dụng rất hiện đại tại hệ thống tin học KBNN.

+ Môi trường hoạt động của thanh toán liên kho bạc nội tỉnh dựa trên hạ tầng mạng WAN (Mạng diện rộng) giữa 10 KBNN huyện và Văn phòng KBNN tỉnh. Liên kết giữa 11 mạng cục bộ này (LAN) để tạo nên 1 mạng diện rộng được thực hiện thông qua hệ thống thiết bị định tuyến (ROUTER) với tổng

số 8 đường điện thoại truy cập nội trung tâm tỉnh đặt tại phng Vi tính tới 11 đơn vị thanh toán là phng Kế toán và các KBNN trực thuộc.

Do vậy hình thức thanh toán này cn được gọi là thanh toán liên kho bạc trực tiếp (Loại 8)

+ Cơ sở dữ liệu của thanh toán LKB nội tỉnh được xây dựng trên nền hệ cơ sở dữ liệu tiên tiến bậc nhất hiện nay, đó là ORACLE, với các bảng liên kết đã tạo nên cơ sở dữ liệu thanh toán LKB rất chặt chẽ, tính bảo mật rất cao, mức độ xử lý nhanh và đặc biệt chính xác.

+ Phân quyền sử dụng được tích hợp sẵn trong bảng phân quyền người sử dụng chương trình KTKB-ORACLE . Ví dụ kế toán viên thường có thêm quyền thanh toán viên nếu các tác nghiệp có liên quan tới việc sử dụng tài khoản thanh toán LKB, qua đó các chứng từ được hạch toán vào tài khoản Thanh toán LKB (680 - Thanh toán LKB đi nội tỉnh) sẽ tự động chuyển đổi thành bảng kê LKB đi.

Đối với Kế toán trưởng có thể thêm quyền Kiểm soát Kế toán để thực hiện kê tính, và kiểm tra Kê hiệu mật cho bảng kê đi và đến.

Riêng đối với quyền điện toán viên sẽ không có như trong chương trình thanh toán LKB ngoại tỉnh, việc chuyển bảng kê hiện tại đã được thực hiện tự động hoàn toàn khi các thủ tục kiểm soát được hoàn tất.

□ ***Giải pháp truyền thông***

Với mô hình mạng diện rộng (WAN) nên vai trò liên kết các máy chủ tại các mạng cục bộ đặc biệt quan trọng. Hiện nay ngành Bưu chính viễn thông chưa có các dịch vụ đường truyền riêng tới các huyện, do vậy KBNN vẫn chủ yếu dựa vào các thuê bao điện thoại cố định dùng riêng. Giải pháp truyền thông được ứng dụng cụ thể như sau:

+ Tại Trung tâm tỉnh: Các máy chủ sử dụng Hệ điều hành WINDOWS NT TERMINAL SERVER 4.0 tích hợp phần mềm truyền thông của Microsoft, kết hợp với hệ thống bộ định tuyến (ROUTER) của CISCO SYSTEM.

Bộ định tuyến này được cấu hình sẵn các số điện thoại tương ứng với địa chỉ IP và mã hiệu LKB qui định cho các mạng cục bộ (Tại các KBNN

huyện). Với các cấu hình này bộ định tuyến dễ dàng kết nối và trao đổi các bảng kê LKB với các mạng cục bộ tại các huyện. Chức năng kết nối được kích hoạt khi các câu lệnh về truyền thông nhận biết được sự biến động của các Tài khoản thanh toán LKB và các tệp bảng kê LKB được nạp vào bảng dữ liệu LKB đi trong cơ sở dữ liệu.

+ Tại các KBNN huyện: Hệ thống máy chủ cũng được cài Hệ điều hành WINDOWS NT TERMINAL SERVER 4.0 tích hợp phần mềm truyền thông của Microsoft. Tuy không được trang bị bộ định tuyến riêng nhưng chức năng truyền thông Terminal Server cũng có thể cấu hình như một Router mềm với các số điện thoại để truy cập về Trung tâm tỉnh, do đó các mạng LAN tại KBNN huyện cũng thực hiện kết nối về tỉnh rất thuận lợi. Chức năng truyền thông cũng được kích hoạt tương tự như đã trình bày tại Trung tâm tỉnh.

□ ***Phương pháp hạch toán:***

- Liên kho bạc đi

Giấy báo có LKB

Nợ: TK khách hàng, TT bù trừ ...

Có : TK LKB đi - 650

Nếu khách hàng không có tài khoản tại KB.A, khi khách hàng nộp tiền vào Kho bạc, căn cứ vào giấy nộp tiền hạch toán:

Nợ: 501 (Tiền mặt)

Có : 662.90 (Các khoản phải trả khác)

Đồng thời hạch toán

Nợ : 662.90

Có : 650

Giấy báo nợ LKB:

Nợ : 650

Có: 661 (Các khoản phải thu), TK khách hàng...

- Liên kho bạc đến:

Giấy báo có LKB

Nợ: 654 (Liên kho bạc đến năm nay đã đối chiếu)

Có : TK, khách hàng, TT bù trừ ...

Giấy báo nợ LKB

Nợ: TK, khách hàng ...

Có : 654

Việc hạch toán LKB đến vào thẳng tài khoản LKB đến đã đối chiếu là một bước cải tiến trong phương pháp hạch toán hiện nay của kế toán KBNN. Sở dĩ thực hiện như vậy vì: Trên bảng kê LKB có một trường lưu trữ số hiệu tài khoản tại KB.B, các tài khoản địa bàn này đã được cập nhật vào hệ thống tài khoản địa bàn tại tất cả các máy chủ trên mạng, khi truyền bảng kê tới KB.B sau khi được kiểm tra ký hiệu mật sẽ tự động hạch toán vào tài khoản khách hàng đã lập trên bảng kê, việc đồng thời có báo nợ hoặc báo có ở tài khoản khách hàng khi bảng kê đến hiển nhiên đã hoàn tất việc thanh toán, lúc này tại máy chủ KB.B sẽ gửi lại cho máy chủ KB.A một thông báo yêu cầu cập nhật vào trường “**Tình trạng**” bảng kê LKB đi tại cơ sở dữ liệu LKB đi trạng thái đã nhận và đối chiếu để xác nhận đầu cuối hoàn thành qui trình thanh toán.

□ **Chế độ bảo mật**

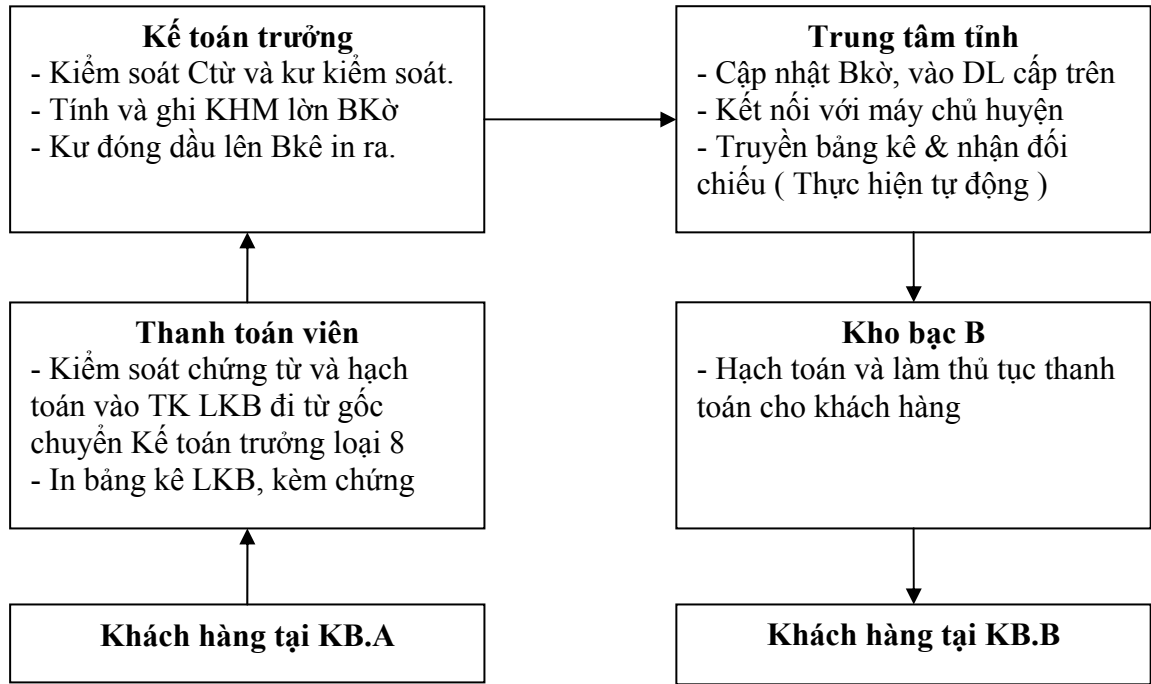
+ Đối với Tập tin chuyên trên mạng: Sau khi bảng kê được lập, và tính ký hiệu mật, sẽ mã hoá tập tin và gửi đi trên mạng thoại công cộng giống như trong chương trình LKB/VST (Ngoại tỉnh), Gói tin này cũng chỉ được giải mã bằng chính chương trình TTLKB và có hiệu lực khi được kiểm tra ký hiệu mật bằng một chương trình kiểm soát lập sẵn do Kế toán trưởng thực hiện. Tuy nhiên do được xây dựng bằng hệ quản trị CSDL ORACLE nên việc mã hoá mang tính bảo mật rất cao, CSDL ORACLE có cơ chế quản trị và hoạt động với tính bảo mật được xây dựng rất chặt chẽ nên gói tin chứa bảng kê LKB được gửi đi có độ an toàn cao.

+ Đối với Ký hiệu mật LKB: Trên cơ sở các qui định về ký hiệu mật trong thanh toán LKB bằng tay, với các bộ công thức tính và kiểm tra. Khi ứng dụng tin học, các thao tác này được thực hiện nhờ vào 1 phần mềm. Thông qua phần mềm này, các Kế toán trưởng được chương trình tạo cho 1 đĩa bảo mật kế toán, các qui trình tính và kiểm tra trên đĩa chỉ thực hiện khi đĩa được hoạt động với mật mã (Password) qui định riêng cho từng Kế toán trưởng

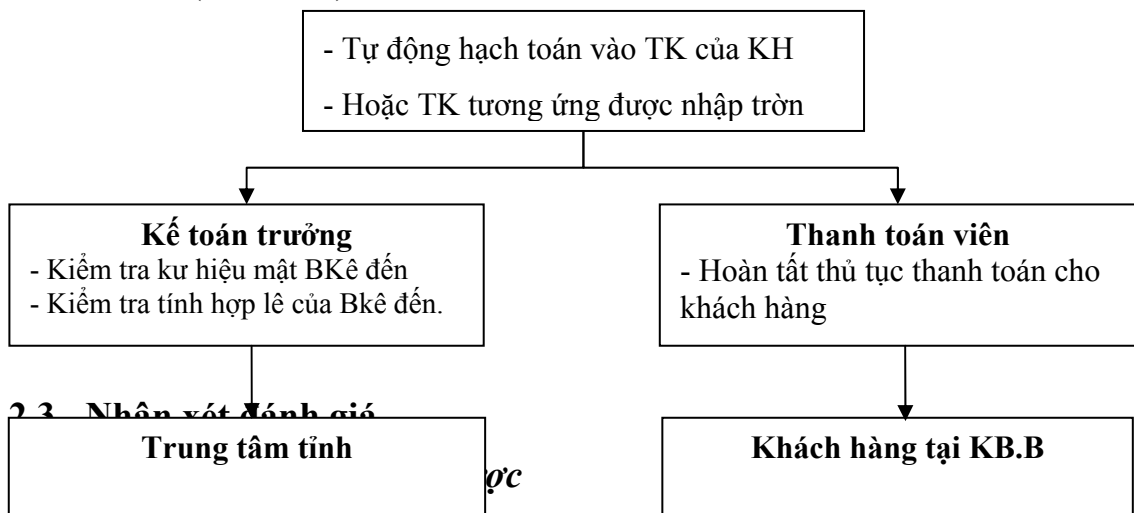
được gơ vào máy tính. Các mật mã này được trực tiếp Giám đốc KBNN TW qui định cho các Tỉnh và Giám đốc KBNN tỉnh qui định cho các huyện.

□ **Qui trình thực hiện**

+ Chứng từ và thông tin trong nghiệp vụ thanh toán LKB đi nội tỉnh - Diễn ra tại KB.A (Sơ đồ 4)



+ Chứng từ và thông tin trong nghiệp vụ thanh toán LKB đến nội tỉnh - Diễn ra tại KB.B (Sơ đồ 5)



Từ những qui định về nghiệp vụ, khi đi vào hoạt động, ngành KBNN đã cụ thể hoá từng công đoạn trong nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc để đưa tin học vào giải quyết bài toán thanh toán đã mở ra một hướng đi đúng đắn

cho chiến lược cải cách qui trình quản lý, hiện đại hoá nghiệp vụ. Qua nhiều năm ứng dụng Tin học, trong hệ thống các nghiệp vụ KBNN nói chung và riêng đối với thanh toán liên kho bạc nói riêng đã gặt hái được rất nhiều thành công. Những thành tựu đạt được có thể đánh giá như sau:

- Hệ thống Tin học KBNN: Trên phạm vi toàn quốc đã xây dựng được một hệ thống máy tính được nối mạng với qui mô hàng trăm máy chủ và hàng ngàn máy trạm phục vụ cho chương trình thanh toán liên kho bạc. Mỗi tỉnh đã hình thành nên 1 mạng diện rộng phục vụ thanh toán liên kho bạc nội tỉnh. Các mạng diện rộng này đang được Bộ tài chính tiếp tục đầu tư để liên kết thành mạng diện rộng toàn quốc phục vụ thanh toán liên kho bạc ngoại tỉnh trên diện rộng.

- Với nghiệp vụ Thanh toán LKB: Là một nghiệp vụ quan trọng đã thực sự được cải cách và hiện đại hoá, phù hợp với tình hình hiện nay. Từ một nghiệp vụ rất phức tạp về thao tác và qui trình, mất nhiều thời gian để hình thành thì nay được Tin học hoá giải quyết tất cả những vấn đề đó.

- Với khách hàng: Thành công lớn nhất mang lại từ Tin học hoá của ngành KBNN là phục vụ khách hàng. Hiện đại hoá nghiệp vụ thanh toán LKB đem lại cho khách hàng sự tin tưởng tuyệt đối vào khả năng phục vụ thanh toán của KBNN. Phương thức thanh toán nhanh chóng, chính xác, thuận tiện lại không mất chi phí dịch vụ thanh toán, đó là những lợi ích mà KBNN mang lại cho các khách hàng đóng góp và sử dụng ngân sách nhà nước.

- Với Ngân sách nhà nước: Việc thúc đẩy nhanh quá trình thanh toán với độ chính xác cao như thanh toán LKB đã góp phần nhanh chóng tập trung các nguồn thu vào ngân sách nhà nước. Các khoản chi ngân sách thực hiện qua nghiệp vụ thanh toán LKB luôn kịp thời, an toàn, đưa nguồn ngân sách kịp thời phục vụ những nhu cầu chi thường xuyên, đầu tư cho những chương trình Quốc gia trên mọi miền đất nước. Giải quyết vấn đề nguồn vốn bị tồn đọng do qui trình thanh toán chậm trễ. Giảm một khối lượng tiền mặt rất lớn trong thanh toán...

2.3.2 Những tồn tại chủ yếu

Bên cạnh rất nhiều những mặt được mà chương trình hiện đại hoá nghiệp vụ, đưa công nghệ thông tin vào các nghiệp vụ KBNN đã làm được cũng còn nhiều những tồn tại cần giải quyết khi tin học hoá các nghiệp vụ, cụ thể như sau:

- Đối với qui trình nghiệp vụ: Để chuyển hoá một qui trình thực hiện bằng tay, sổ sách giấy tờ công kênh sang quản lý bằng máy tính là thực sự cần thiết, tuy nhiên sự ăn khớp các thao tác trên máy tính với qui trình đã có chưa thể tuyệt đối, điều này cũng không loại trừ nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc. Các sai sót xảy ra khi thực hiện bằng máy tính rất ít xảy ra, nhưng khi có thì thường rất khó xử lý.

- Phạm vi ứng dụng chương trình: Chương trình thanh toán LKB nội tỉnh hiện nay đã được ứng dụng tốt trên mạng diện rộng tại tỉnh với qui trình thanh toán trực tiếp. Riêng với thanh toán ngoại tỉnh vẫn chưa thực hiện được theo qui trình này nên qui mô thanh toán còn nhỏ, khả năng đáp ứng thanh toán chưa cao.

- Các giải pháp truyền thông hiện nay chưa được đáp ứng theo đúng khả năng nên việc thanh toán ở nhiều nơi còn tắc nghẽn hoặc kết nối khó, kéo dài gây chậm trễ trong thanh toán, chi phí truyền tin tăng.

- Đối với phần mềm ứng dụng: Phần mềm ứng dụng thanh toán LKB ngoại tỉnh là một phần mềm cũ chưa được thay đổi, vẫn hoạt động với hệ quản trị CSDL có mức độ xử lý thấp, bảo mật không cao, không phù hợp với các thiết bị Tin học có tốc độ xử lý cao như hiện nay nên việc chậm trễ là hiển nhiên không thể tránh khỏi.

- Phạm vi thanh toán: còn giới hạn với trường hợp các KBNN huyện có nhu cầu thanh toán tới các tỉnh khác hoặc các huyện khác địa bàn tỉnh. Sự bó hẹp này cũng hạn chế nhiều tới đáp ứng yêu cầu của khách hàng, buộc phải sử dụng thanh toán thủ công.

2.3.3 Nguyên nhân của những hạn chế trên

2.3.3.1 Nguyên nhân chủ quan

□ *Yếu tố con người*

Yếu tố này vẫn là số 1 trong việc quyết định sự thành công của ứng dụng Tin học và các nghiệp vụ KBNN. Đặc biệt trong tin học hoá thanh toán LKB. đây là một nghiệp vụ rất phức tạp, mặc dù vai trò xử lý của máy tính đã đơn giản rất nhiều về qui trình nhưng những sai sót xảy ra trong thanh toán LKB vẫn chủ yếu tập trung do xử lý sai tại các công đoạn, chủ yếu do lập chứng từ. Các sai sót phần lớn có thể xử lý với LKB sai lầm, tuy nhiên do tính chất trực tiếp nên không ít trường hợp cũng cần có sự can thiệp rất sâu của các cán bộ quản trị CSDL.

□ *Trang thiết bị tin học*

Với các trang thiết bị hiện nay mới chỉ giải quyết tốt về máy chủ và máy PC, để hoàn chỉnh các giải pháp về truyền thông th ngành KBNN cần phải trang bị thêm các thiết bị về mạng, định tuyến tại các KBNN huyện và bổ sung tại Trung tâm tỉnh. Như vậy mới có thể đáp ứng tốt hơn kết nối Huyện - Tỉnh - Trung ương.

□ *Qui chế, chế độ nghiệp vụ*

Vấn đề này cũng là rào cản rất lớn trong việc ứng dụng thanh toán LKB trực tiếp trên phạm vi toàn quốc. Xây dựng được một qui chế chặt chẽ, hoàn chỉnh, các qui định về bảo mật có tính pháp lý và có hiệu quả cao mới có thể sớm đưa thanh toán LKB ngoại tỉnh trên mạng diện rộng toàn quốc vào hoạt động, mở ra nhiều luồng thanh toán, từ các trung tâm tỉnh với nhau, các KBNN huyện khác tỉnh với nhau...

Việc ra đời qui chế, chế độ nghiệp vụ phù hợp cũng sẽ làm thay đổi các phần mềm ứng dụng cũ lạc hậu hiện nay.

2.3.3.2 Nguyên nhân khách quan

□ *Môi trường công nghệ thông tin*

- Nguyên nhân khách quan cơ bản nhất đó là khả năng đáp ứng về truyền thông của ngành Bưu chính Viễn thông. Tại các đường truyền liên tỉnh hiện

nay phần nào đó đã tạm đáp ứng. Đối với hạ tầng viễn thông hiện có tại các huyện, đặc biệt là các huyện vùng cao Hà Giang thì mức độ đáp ứng quá thấp so với công nghệ được trang bị và nhu cầu của KBNN.

- Nguyên nhân khách quan thứ hai có ảnh hưởng tới thanh toán LKB nói chung và thanh toán LKB ngoại tỉnh tại Hà Giang nói riêng đó là sự chậm chể trong việc triển khai các đường truyền tốc độ cao nối các Trung tâm tỉnh với trung tâm khu vực.

Hiện nay Bộ Tài chính đã triển khai dự án này nhưng tiến độ triển khai còn chậm, một phần phụ thuộc vào khả năng đáp ứng của ngành Bưu chính Viễn thông, mặt khác đây là dự án với kinh phí đầu tư rất lớn nên tiến độ triển khai phụ thuộc nhiều vào kinh phí nên chưa triển khai tới được ở các tỉnh miền núi như Hà Giang.

Chương 3

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM ĐẨY MẠNH VIỆC ỨNG DỤNG CNTT VÀO NGHIỆP VỤ TTLKB TẠI KBNN HÀ GIANG

3.1 Chiến lược đầu tư phát triển CNTT trong những năm tới

3.1.1 Định hướng phát triển của ngành KBNN

- Xây dựng hệ thống thông tin nội bộ KBNN từ các kênh thông tin chủ yếu: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các điểm giao dịch, các chuyên đề nghiệp vụ đến lãnh đạo ở từng cấp. Các quyết định điều hành liên quan đến điều chuyển, tạm ứng, huy động vốn từ cấp có quyết định đến cấp thi hành. Các văn bản pháp qui đến tất cả các đối tượng có liên quan.

- Tăng cường công tác kiểm soát chi. Kiểm soát chi cần có các điều kiện và chấp hành nghiêm chỉnh: Có dự toán được duyệt, đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ; Cấp có thẩm quyền chuẩn chi; Chứng từ, hoá đơn hợp lệ, hợp pháp

KBNN cần áp dụng thêm các biện pháp: Chi trực tiếp cho người cung cấp dịch vụ; Chi cho những đối tượng cung cấp dịch vụ theo danh sách được phê duyệt.

- Trong những năm sắp tới, bằng các công cụ tin học, phải cải thiện đáng kể công tác quản lý chi, bắt đầu từ việc duyệt dự toán, điều hành và quyết toán ngân sách trong một hệ thống tin thống nhất. Bảo đảm thông tin kịp thời, thông suốt và chính xác cho tất cả các đối tượng: Chính phủ, Bộ Tài chính, KBNN.

- Tập trung nguồn thu, trực tiếp thu các khoản nộp NSNN, nối mạng với cơ quan thuế để thu nhanh, chính xác, đầy đủ. Tiêu điểm của chiến lược là việc củng cố các điểm thu của KBNN, bảo đảm thuận tiện hơn cho người nộp. Những điểm thu này thực chất là các mạng lưới của các KBNN tại cơ sở với chức năng chuyên thu, có khả năng nối mạng thông tin cần thiết như: Danh sách, đối tượng nộp thuế, sổ bộ thuế, sổ thuế đã nộp...với nhưng đơn vị liên quan (Cơ quan Thuế, Hải quan, Tài chính,...)

- Phục vụ cho yêu cầu đa dạng hoá các hình thức huy động vốn cho NSNN, cho đầu tư phát triển (Trái phiếu Kho Bạc, Công trái xây dựng Tổ quốc ...). Tạo những yếu tố thúc đẩy sự phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

- Trong tương lai, để đáp ứng yêu cầu phát hành Trái phiếu thời hạn 5 đến 10 năm huy động vốn cho đầu tư phát triển, ngoài việc cải tiến cơ chế, thủ tục phát hành, hệ thống Tin học phải hoàn thiện chương trình quản lý, bảo đảm thuận lợi, an toàn cho công tác Trái phiếu, đồng thời đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin cho các cấp Lãnh đạo kịp thời, chính xác.

- Hoàn thiện cơ chế thanh toán: Mạng liên kết trong hệ thống KBNN (Trong một địa phương, trong phạm vi cả hệ thống) mạng kết nối với hệ thống Ngân hàng ... theo hướng: Thanh toán tập trung, kiểm soát và đối chiếu tập trung, đồng thời qua hệ thống máy tính. Các KBNN địa phương trước hết là các KBNN tỉnh đều mở tài khoản thanh toán tại KBNN Trung ương. Thanh toán và đối chiếu tập trung trong ngày, sử dụng chứng từ điện tử với những biện pháp bảo mật an toàn tối đa. Hệ thống KBNN sẽ thanh toán qua hệ thống Ngân hàng qua một đầu mối là KBNN Trung ương.

- Cải tiến công tác hạch toán kế toán, thống kê, báo cáo: Hạch toán phân tích và hạch toán tổng hợp; Giao dịch trực tiếp và xử lý đồng thời kiểm soát sau - Tổng hợp báo cáo, phân tích số liệu, thông tin và nhận xét dự báo chiến lược qua số liệu kế toán về tài chính và NSNN để hệ thống kế toán KBNN phục vụ tốt hơn cho cơ quan tài chính và cơ quan thuế cung như các đơn vị liên quan, kế toán KBNN ngoài quản lý đến mục lục NSNN, cần quản lý cả danh mục các đối tượng sử dụng ngân sách, các đối tượng nộp thuế. Trong tương lai, hướng tới việc KBNN thực hiện kế toán tập trung về ngân sách, đồng thời quyết toán ngân sách theo niên độ.

- Thể chế hoá các hoạt động thông tin: Tất cả những chiến lược trên đây chỉ có thể thực hiện một cách hiệu quả khi sử dụng những thành tựu mới nhất của công nghệ thông tin, đồng thời dựa trên nền tảng pháp lý cần thiết, cụ thể là:

+ Các qui định về chứng từ điện tử: các chứng từ điện tử sẽ dần thay thế những chứng từ giấy như: Giấy rút tiền, giấy nộp tiền, uỷ nhiệm chi, lệnh chi ...

+ Các qui định về báo cáo điện tử: Là những kết xuất thông tin từ chứng từ. Tuy không phải là thông tin gốc nhưng những báo cáo này có ý nghĩa quan trọng trong công tác điều hành của các cấp Lãnh đạo.

+ Các qui định về đánh mã các đối tượng thông tin, bao gồm các đơn vị về KBNN, các đơn vị liên quan, các đơn vị thụ hưởng, mã số các giao dịch, báo cáo...

+ Các qui định về kỹ thuật đảm bảo an toàn trong mạng thông tin.

- Sử dụng hiệu quả phương tiện tin học vào hoạt động tác nghiệp: Nhằm nâng cao năng suất lao động qua việc sử dụng phổ cập, rộng rãi các phương tiện tin học để trao đổi thông tin, soạn thảo và quản lý văn bản, quản lý nhân sự. Việc xây dựng một đội ngũ cán bộ tinh gọn, có năng suất lao động cao đáp ứng nhu cầu nghiệp vụ ngày càng mở rộng của KBNN là rất cần thiết và là một trong những quan tâm hàng đầu của các cấp lãnh đạo.

3.1.2 Mục tiêu phát triển hệ thống Tin học KBNN

- Xây dựng hệ thống ứng dụng chính, ứng dụng cơ sở, ứng dụng hỗ trợ trên nền tảng công nghệ tiên tiến, nhằm phục vụ tốt các hoạt động nghiệp vụ chính của Kho bạc. Đồng thời, tập trung xây dựng hệ thống tin chỉ đạo điều hành đảm bảo cung cấp thông tin về hoạt động nghiệp vụ và hoạt động và hoạt động nội bộ ngành Kho bạc một cách chính xác, thông suốt và kịp thời.

- Tiếp tục hoàn thiện và phát triển hạ tầng cơ sở công nghệ thông tin, bao gồm trang thiết bị hiện đại, mạng truyền thông tự động làm cơ sở để triển khai các ứng dụng trên mạng diện rộng toàn ngành.

- Phát triển và đào tạo nguồn nhân lực về công nghệ thông tin, bao gồm các cán bộ chuyên trách tin học có đủ năng lực vận hành hệ thống thông tin hiện đại và các cán bộ lãnh đạo, cán bộ nghiệp vụ sử dụng thành thạo công cụ tin học trong công tác nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu công tác hiện tại và sẵn sàng đáp ứng nhiệm vụ mới trong tương lai.

- Tăng cường công tác thể chế hoá các hoạt động công nghệ thông tin bằng các quy định, quy chế cụ thể trong quản lý hoạt động tin học, tạo cơ sở pháp lý của việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác nghiệp vụ Kho bạc, đưa hoạt động tin học vào nề nếp, ổn định.

- Bảo đảm sự liên kết và phối hợp có hiệu quả giữa hệ thống thông tin Kho bạc và các hệ thống thông tin của các đơn vị trong ngành Tài chính và các cơ quan quản lý nhà nước, hệ thống Ngân hàng.

3.1.3 Định Hướng phát triển CNTT tại KBNN Hà Giang,

3.1.3.1 Triển khai chương trình ứng dụng

- Tiếp tục duy trì khai thác các chương trình ứng dụng đã được triển khai trong những năm qua. Đối với các ứng dụng chưa có điều kiện triển khai tới toàn bộ các KBNN trực thuộc sẽ hoàn thiện trong thời gian ngắn nhất.

- Triển khai Tin học đối với toàn bộ các nghiệp vụ đang hoạt động trong hệ thống KBNN nói chung và KBNN Hà Giang nói riêng, khai thác triệt để và có hiệu quả nhất vai trò của Tin học với nghiệp vụ KBNN.

- Chuyển giao dần dần qui trình và kế hoạch triển khai tới các KBNN trực thuộc, qua đó đẩy nhanh tiến độ triển khai và giúp các đơn vị sử dụng chương trình nắm bắt kỹ hơn với các ứng dụng được tiếp nhận và khai thác.

3.1.3.2 Tổ chức quản lý và sử dụng trang thiết bị

- Trên cơ sở qui chế quản lý và sử dụng trang thiết bị của KBNN Trung ương và qui chế của KBNN Hà Giang, tăng cường chặt chẽ công tác quản lý, bảo quản và sử dụng các trang thiết bị hiện có.

- Xây dựng kế hoạch và nhu cầu trang bị để kịp thời bổ sung trang thiết bị còn thiếu, cần yếu, kịp thời phục vụ các nghiệp vụ chuyên môn và các đơn vị sử dụng thiết bị Tin học.

- Củng cố nhanh đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn về phần cứng để sớm nắm bắt và chủ động hơn nữa trong việc xử lý các sự cố về phần cứng, nhanh chóng đưa các thiết bị vào hoạt động trên phạm vi toàn tỉnh.

3.1.3.3 Nghiên cứu và phát triển ứng dụng

- Tiếp tục nghiên cứu các công nghệ mới được KBNN Trung ương trang bị, hoàn thiện hơn các ứng dụng để phục vụ đặc thù sử dụng của địa phương.

- Nghiên cứu xây dựng các ứng dụng cung cấp số liệu, dịch vụ cho các đơn vị tài chính có liên quan và các khách hàng. Thúc đẩy vai trò tin học của hệ thống KBNN đối với xã hội.

3.1.3.4 Đào tạo và phát triển nhân lực

- Tăng cường củng cố đội ngũ cán bộ tin học hiện nay đang đảm nhiệm chuyên trách tại các KBNN huyện. Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và bổ sung kiến thức về quản trị mạng, hệ điều hành.

- Tranh thủ sự giúp đỡ của KBNN Trung ương để đào tạo chuyên sâu về mạng, cơ sở dữ liệu ... cho đội ngũ cán bộ tin học chuyên trách tại Phòng Vi tính KBNN tỉnh.

- Hoàn thành việc phổ cập kiến thức Tin học cơ bản cho toàn thể các cán bộ làm công tác nghiệp vụ trong hệ thống KBNN tỉnh, góp phần ứng dụng và khai thác có hiệu quả

3.1.4 Mục tiêu ứng dụng CNTT đối với nghiệp vụ TTLKB

- Phạm vi thanh toán: Trong giai đoạn hiện nay, tuy nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc trong tỉnh và ngoại tỉnh đều đã được ứng dụng tin học nhưng mức độ ứng dụng còn hạn chế. Trong những năm tới, ngành KBNN đặt mục tiêu mở rộng phạm vi thanh toán liên kho bạc tới mức cao nhất. Cụ thể:

+ Áp dụng thanh toán LKB ngoại tỉnh trên mạng diện rộng trong phạm vi toàn quốc.

+ Nghiệp vụ thanh toán LKB sẽ đáp ứng hầu hết các nhu cầu về thanh toán của khách hàng, giảm lượng tiền mặt trong thanh toán, đẩy nhanh quá trình thanh toán, phục vụ tốt cho nhu cầu của xã hội.

- Thời gian thanh toán: Có thể nói vấn đề hiệu quả nhất mà thanh toán liên kho bạc cần phải đạt được đó là thời gian thanh toán. Ví thể nâng cao trình

độ cán bộ, tăng cường đầu tư trang thiết bị và những yếu tố mà ngành KBNN đang nỗ lực hoàn thiện để đẩy nhanh thời gian thanh toán.

- Mức độ bảo mật: Xuất phát từ 2 mục tiêu là rút ngắn thời gian và mở rộng phạm vi hoạt động, yêu cầu về bảo mật, an toàn trong thanh toán đang được KBNN hoàn thiện ngày càng tốt hơn. Ngành KBNN đã lựa chọn những đối tác cung cấp giải pháp và công nghệ tiên tiến trên thế giới để đáp ứng tốt nhất về bảo mật trong thanh toán liên kho bạc.

- Quan hệ với các nghiệp vụ khác: Chiến lược phát triển và hiện đại hoá nghiệp vụ KBNN, đặc biệt là thanh toán liên kho bạc là một mục tiêu nhằm đưa nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc gắn liền với các nghiệp vụ khác, quan hệ mật thiết và tương tác với nhau, tạo nên một qui trình khép kín của hoạt động KBNN.

3.2 Mục số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng TTLKB

3.2.1 Công tác đào tạo

□ Đối với các cán bộ trực tiếp làm nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc

Đây là đội ngũ cán bộ có tầm quan trọng đối với hoạt động thanh toán LKB. Nâng cao trình độ chuyên môn là động lực rất mạnh nâng cao chất lượng nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc.

- Tăng cường trau dồi, nghiên cứu qui trình thanh toán, hạn chế tới mức thấp nhất các sai sót liên quan đến hoạt động thanh toán.

- Nâng cao kiến thức tin học, khai thác triệt để các chức năng mà chương trình có thể đáp ứng, từ đó sẵn sàng trong việc xử lý các sai sót phát sinh trong quá trình thanh toán.

□ Đối với các cán bộ làm chuyên môn tin học

- Tăng cường bồi dưỡng nâng cao kiến thức mạng, truyền thông, cơ sở dữ liệu để có thể hỗ trợ kịp thời khi có các sự cố về cơ sở dữ liệu, đường truyền...

- Nâng cao trình độ chuyên môn về hạch toán kế toán, đặc biệt là hạch toán và xử lý sai lầm trong thanh toán LKB.

3.2.2 Chế độ bảo mật

- Tăng cường và nâng cao vai trò trách nhiệm của các thành viên tham gia vào qui trình thanh toán.

- Lựa chọn các giải pháp, công nghệ tiên tiến hiện đại, có tính bảo mật được thiết lập ở mức cao. Từ đó có thể mở rộng phạm vi thanh toán trên mạng diện rộng an toàn, chính xác.

3.2.3 Môi trường truyền thông

- Trang bị, nâng cấp những thiết bị có tương tác với hoạt động truyền thông, qua đó thiết lập nên một hệ thống tin học có khả năng tương thích với các dịch vụ truyền thông hiện đại, từ đó tạo nên nền tảng tốt nhất cho hoạt động thanh toán liên kho bạc.

- Môi trường truyền thông tốc độ cao cần phát triển rộng trong tương lai, phục vụ tốt hơn nữa đối với TTLKB. Cụ thể là đầu tư các đường truyền băng thông rộng phục vụ cho LKB nội tỉnh cũng như ngoại tỉnh, tạo nên một mạng diện rộng khép kín, một môi trường lưu trữ để phục vụ hoạt động thanh toán liên kho bạc.

3.2.4 Cơ sở vật chất cần trang bị

- Hệ thống máy tính tại trung tâm tỉnh cần được bổ sung các máy chủ có cấu hình mạnh, tốc độ xử lý cao. Hệ thống định tuyến nhiều đường kết nối.

- Hệ thống máy tính tại các KBNN trực thuộc cũng cần có sự đầu tư tương tự, bên cạnh đó cần bổ sung các thiết bị truyền thông mạnh hơn (ROUTER, MODEM...)

3.3 Một số kiến nghị

3.3.1 Đối với Bộ Tài chính

- Sớm hoàn thiện các dự án về trang bị hạ tầng truyền thông tới các KBNN tỉnh trên phạm vi toàn quốc, tạo nên một hệ thống mạng diện rộng liên kết bằng các đường truyền tốc độ cao. Từ đó mới tạo được môi trường tốt để triển khai thanh toán liên kho bạc trực tiếp trên phạm vi toàn quốc. Rút ngắn thời gian truyền nhận bảng kê LKB.

- Mở rộng phạm vi đào tạo các chuyên viên có trình độ quản lý hệ thống, quản lý cơ sở dữ liệu... cho hệ thống KBNN, vì các khóa học này thường có chi phí lớn, mà bản thân KBNN chưa thể tổ chức đào tạo rộng rãi.

3.3.2 Đối với KBNN Trung ương

- Tiếp tục mở rộng đào tạo về quản trị cơ sở dữ liệu và quản trị mạng cho các cán bộ chuyên quản Tin học tại các KBNN huyện, nâng cao khả năng vận hành khai thác hệ thống tin học tại các KBNN huyện, trong đó quản trị tốt được chương trình thanh toán liên kho bạc, giảm tới mức thấp nhất những sự cố về hệ thống, nghiệp vụ trong thanh toán liên kho bạc.

- Cần củng cố chặt chẽ hơn nữa qui chế bảo mật trong thanh toán liên kho bạc, đặc biệt là tính bảo mật với thanh toán liên kho bạc ngoại tỉnh.

- Trang bị, nâng cấp hệ thống thiết bị truyền thông cho Trung tâm tỉnh và các KBNN huyện, thay thế các bộ định tuyến mềm hiện đang áp dụng phổ biến tại các KBNN huyện. Về phần cấu hình định tuyến này thường trực trực nhiều hơn là các thiết bị định tuyến chuyên dụng.

- Cần phải tiếp tục nâng cao chất lượng của chương trình, giúp cho người sử dụng chương trình và nghiệp vụ gắn kết với nhau hơn. Việc xử lý các sai sót trong quá trình truyền tin, tính kỹ hiệu mật có thể thực hiện dễ dàng hơn, tuy nhiên vẫn phải tuân thủ chặt chẽ nguyên tắc bảo mật.

3.3.3 Đối với ngành Bưu chính viễn thông

- Nâng cao chất lượng dịch vụ truyền thông đang cung cấp cho ngành KBNN sử dụng truyền tin, đặc biệt là các đường truyền từ tỉnh tới huyện.

- Trang bị các thiết bị kỹ thuật phục vụ đầu cuối của các đường truyền, đảm bảo giao tiếp luôn ở tình trạng tốt nhất.

KẾT LUẬN

Có thể nói hiện nay hệ thống Tin học ngành KBNN đã vươn lên đứng ở một vị trí cao trong ứng dụng tin học vào hoạt động nghiệp vụ. Chiến lược phát triển, hiện đại hoá qui trình nghiệp vụ KBNN đã có những bước tiến vượt bậc, nhiệm vụ quản lý quỹ ngân sách nhà nước mà ngành KBNN nhận trọng trách với đất nước, với nhân dân ngày càng được củng cố và phát triển.

Là một cán bộ công tác trong ngành KBNN, trực tiếp làm nhiệm vụ Tin học tại KBNN tỉnh Hà Giang, với kinh nghiệm công tác không nhiều. Thời gian qua, được nhà trường trang bị thêm nhiều kiến thức mới mẻ về lý luận, nghiệp vụ và sự hướng dẫn nhiệt tình của Thầy giáo Đinh Đức Thịnh - Khoa Kế Toán Kiểm toán, tôi đã mạnh dạn chọn đề tài về ứng dụng CNTT vào nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc làm nội dung cho bản khóa luận tốt nghiệp.

Với nền tảng cơ sở từ nghiệp vụ thanh toán liên hàng của ngành Ngân hàng đã hoạt động nhiều năm nay, nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc được ngành KBNN hoàn thiện cho phù hợp với đặc thù quản lý NSNN. Sự bùng nổ của công nghệ thông tin đã đưa qui trình nghiệp vụ thanh toán bước vào một giai đoạn mới: “nhanh, chính xác, an toàn và tiết kiệm”.

Nội dung nghiên cứu đã trình bày từ những cơ sở lý luận thực tiễn đến sự hình thành và phát triển của nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc. Thực trạng ứng dụng Tin học vào nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc tại KBNN tỉnh Hà Giang, những kết quả đã đạt được cũng như những bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn, cần phải điều chỉnh ở nhiều cấp nhiều ngành để công tác thanh toán thực sự đạt được yêu cầu của giai đoạn hiện nay.

Với vốn kiến thức còn chưa nhiều và một đề tài mới mẻ, tôi mong muốn nhận được các ý kiến đóng góp của các thầy cô, các bạn đồng nghiệp, về nội dung của bản khóa luận này.

Tôi xin chân thành cảm ơn Khoa Kế toán Kiểm toán - Học viện Ngân hàng, Thầy giáo Ths **Đinh Đức Thịnh** đã giúp đỡ tôi hoàn thành bản khóa luận.

PHỤ LỤC

CÁC MẪU ÁN CHI LIÊN QUAN TỚI NGHIỆP VỤ THANH TOÁN LIÊN KHO BẠC

KBNN

Mẫu S2-10/KB

Mã Kho Bạc

Ngày lập

SỔ CHI TIẾT LIÊN KHO BẠC ĐI

Tài khoản:

Từ ngày:đến ngày

STT	Ngày giấy báo	số giấy báo	PTTT	Kho bạc B	PS Nợ	PS Có
1	2	3	4	5	6	7
	Số dư đầu kỳ					

	Tổng phát sinh					
	Luỹ kế năm					
	Số dư cuối kỳ					

Kế toán

Kế toán trưởng

KBNN

Mẫu S2-11/KB

Mã Kho Bạc

Ngày lập

SỔ CHI TIẾT LIÊN KHO BẠC ĐẾN

Tài khoản:

Từ ngày:đến ngày

STT	Ngày giấy báo	số giấy báo	PTTT	Kho bạc A	PS Nợ	PS Có
1	2	3	4	5	6	7
	Số dư đầu kỳ					

	Tổng phát sinh					
	Luỹ kế năm					
	Số dư cuối kỳ					

Kế toán

Kế toán trưởng

KBNN

Mẫu S2-12/KB

Mã Kho Bạc

Ngày lập

SỔ CHI TIẾT LIÊN KHO BẠC ĐẾN CN SAI LÂM

Tài khoản:

Từ ngày: đến ngày

S TT	Ngày giấy báo	Số giấy báo	PTTT	Kho bạc A	PS Nợ	PS Có	Lư do ghi sai lầm
1	2	3	4	5	6	7	

	Số dư đầu kỳ						

	Tổng phát sinh						
	Luỹ kế năm						
	Số dư cuối kỳ						

Kế toán

Kế toán trưởng

KBNN

Mẫu S2-13/KB

Mã Kho Bạc

Ngày lập

SỔ CHI TIẾT LIÊN KHO BẠC ĐẾN ĐỢI ĐỐI CHIẾU

Tài khoản:

Từ ngày:đến ngày

S TT	Ngày giấy báo	Số giấy báo	PTTT	Kho bạc A	PS Nợ	PS Có	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	

	Số dư đầu kỳ						

	Tổng phát sinh						
	Luỹ kế năm						
	Số dư cuối kỳ						

Kế toán

Kế toán trưởng

KBNN

Mẫu S2-10/KB

Mã Kho Bạc

Ngày lập

SỔ CHI TIẾT LIÊN KHO BẠC ĐẾN

Tài khoản:

Từ ngày: đến ngày

Đơn vị tính:.....

S TT	Kho Bạc A	Ngày giấy báo	Số giấy báo	PTTT	PS Nợ	PS Có
1	2	3	4	5	6	7
	Số dư đầu kỳ					

	Tổng phát sinh					
	Lũy kế năm					
	Số dư cuối kỳ					

Kế toán

Kế toán trưởng

KBNN

Mẫu C4-11/KB

CHỨNG TỪ THANH TOÁN LIÊN KHO BẠC LOẠI 8

(Kiem giấy báo ... khách hàng) Nợ TK:

Lập ngày ... tháng ... năm Có TK:

(Bản chính)

Thời gian truyền: dd/mm/yyyy hh:mm:ss Thời gian nhận: dd/mm/yyyy hh:mm:ss

Số chứng từ: 01 Loại nghiệp vụ: 80/81/82... Số chứng từ DT: 000000001

KBNN A:.....- Mã số KBNN B:.....- Mã số

Đơn vị chuyển:

Tài khoản số : MLNS:.....

Tại KBNN (NH):

Số CMND :.....Cấp ngày: / / Nơi cấp.....

Đơn vị nhận :

Tài khoản số : MLNS:.....

Tại KBNN (NH):

Số CMND :.....Cấp ngày: / / Nơi cấp.....

Nội dung thanh toán:.....

Số tiền bằng chữ :.....

.....Bằng số:.....

Kế toán

Kế toán trưởng

Giám đốc

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán KBNN
2. Hệ thống các văn bản về hoạt động KBNN
3. Báo cáo định hướng phát triển công nghệ thông tin trong ngành KBNN từ 2001 đến 2010.
4. Tạp chí Ngân Quỹ Quốc gia
5. Tạp chí Tin học Tài chính phát hành từ 2003 đến nay.
6. Hệ thống Báo cáo của KBNN Hà Giang các năm 1998 - 2003.

MỤC LỤC

Chương 1: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VỚI HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN LIÊN KHO BẠC TẠI CÁC KBNN	3
1.1 KHÁI QUÁT VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3
1.1.1 Khái niệm về NSNN	3
1.1.2 Bản chất của NSNN	3
1.1.3 Chức năng của ngân sách	4
1.1.4 Cơ chế quản lý NSNN	5
1.1.5 Vai trò của NSNN	6
1.2 CÁC NGHIỆP VỤ CHỦ YẾU CỦA KBNN	7
1.2.1 Tổng quan về các nghiệp vụ của KBNN	7
1.2.1.1 Nghiệp vụ Thu Ngân sách	7
1.2.1.2 Nghiệp vụ Chi Ngân sách	8
1.2.1.3 Nghiệp vụ Huy động vốn (Phát hành Trái phiếu, công trái)	9
1.2.1.4 Nghiệp vụ Kho quỹ	9
1.2.1.5 Nghiệp vụ Quản lý, cấp phát các chương trình mục tiêu, thanh toán đầu tư xây dựng cơ bản	10
1.2.2 Mối quan hệ giữa các nghiệp vụ đối với TTLKB	10
1.2.2.1 Thanh toán Ủy nhiệm chi giữa các KBNN	10
1.2.2.2 Thanh toán Ủy nhiệm thu giữa các KBNN	10
1.2.2.3 Thanh toán chuyển tiền bán Trái phiếu, Công trái	11
1.2.2.4 Thanh toán chuyển nguồn giữa các quỹ	11
1.3 SỰ CẦN THIẾT CỦA CNTT VỚI HOẠT ĐỘNG TTLKB	11
1.3.1 Sự cần thiết của việc thanh toán không dùng tiền mặt	11
1.3.2 Vai trò của việc thanh toán không dùng tiền mặt	13
1.3.3 Công nghệ thông tin & tác động của nó đến hoạt động thanh toán	14
1.3.4 Nghiệp vụ TTLKB khi chưa được ứng dụng CNTT	15
1.3.5 Ứng dụng CNTT vào nghiệp vụ TTLKB	17
1.4 NỘI DUNG NGHIỆP VỤ THANH TOÁN LKB	18
1.4.1 Cơ sở Pháp lý tổ chức hoạt động Thanh toán LKB	18
1.4.2 Quy trình nghiệp vụ thanh toán liên Kho bạc	19
1.4.2.1 Những quy định chung	19
1.4.2.2 Quy trình nghiệp vụ thanh toán LKB	20
1.5 CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG TT LKB	22
1.5.1 Các nhân tố chủ quan	22
1.5.2 Các nhân tố khách quan	24
Chương 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẠI KBNN HÀ GIANG	26
2.1 KHÁI QUÁT VỀ ĐẶC ĐIỂM KT - XH TỈNH HÀ GIANG VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA KBNN HÀ GIANG	26
2.1.1 Khái quát về đặc điểm KT - XH tỉnh Hà Giang	26
2.1.2 Khái quát về KBNN Hà Giang	28
2.1.2.1 Điều kiện ra đời và bộ máy tổ chức	28

2.1.2.2	Kết quả hoạt động trong những năm qua.....	37
2.1.2.3	Kết quả ứng dụng Tin học	38
2.2	THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀO HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN LKB Tại KBNN TỈNH HÀ GIANG	43
2.2.1	<i>Khái quát quá trình thanh toán KBNN Hà Giang</i>	43
2.2.1.1	Giai đoạn 10/1991 đến 5/1993.....	43
2.2.1.2	Giai đoạn 6/1993 đến 6/1998.....	44
2.2.1.3	Giai đoạn 7/1998 đến 6/2001.....	44
2.2.1.4	Giai đoạn 7/2001 đến nay.....	44
2.2.2	<i>Các sản phẩm thanh toán KBNN cung cấp cho khách hàng</i>	45
2.2.3	<i>Hoạt động thanh toán Liên Kho Bạc</i>	45
2.2.3.1	Thanh toán LKB ngoại tỉnh	46
2.2.3.2	Thanh toán Liên Kho Bạc nội tỉnh.....	49
2.3	NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ	53
2.3.1	<i>Những thành tựu đạt được</i>	53
2.3.2	<i>Những tồn tại chủ yếu</i>	55
2.3.3	<i>Nguyên nhân của những hạn chế trên</i>	56
2.3.3.1	Nguyên nhân chủ quan	56
2.3.3.2	Nguyên nhân khách quan.....	56

**Chương 3: Một Số Biện Pháp Nhằm Củng Cố Và Tăng Cường Hơn Nữa
Việc Ứng Dụng CNTT Vào Nghiệp Vụ TTLKB Tại KBNN Hà Giang.....**
..... **58**

3.1	CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CNTT TRONG NHỮNG NĂM TỚI.....	58
3.1.1	<i>Định hướng phát triển của ngành KBNN</i>	58
3.1.2	<i>Mục tiêu phát triển hệ thống Tin học KBNN</i>	60
3.1.3	<i>Định Hướng phát triển CNTT tại KBNN Hà Giang</i> ,.....	61
3.1.3.1	Triển khai chương trình ứng dụng	61
3.1.3.2	Tổ chức quản lý và sử dụng trang thiết bị	61
3.1.3.3	Nghiên cứu và phát triển ứng dụng.....	62
3.1.3.4	Đào tạo và phát triển nhân lực	62
3.1.4	<i>Mục tiêu ứng dụng CNTT đối với nghiệp vụ TTLKB</i>	62
3.2	MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NV TTLKB	63
3.2.1	<i>Công tác đào tạo</i>	63
3.2.2	<i>Chế độ bảo mật</i>	64
3.2.3	<i>Môi trường truyền thông</i>	64
3.2.4	<i>Cơ sở vật chất cần trang bị</i>	64
3.3	MỘT SỐ KIẾN NGHỊ.....	64
3.3.1	<i>Đối với Bộ Tài chính</i>	64
3.3.2	<i>Đối với KBNN Trung ương</i>	65
3.3.3	<i>Đối với ngành Bưu chính viễn thông</i>	65
	KẾT LUẬN	66
	PHỤ LỤC	67
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	73

